

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG**



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH : QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Nhật Minh

HẢI PHÒNG – 2023

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

**MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI
CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG &
TRANG TRÍ NỘI THẤT HẢI PHÒNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH : QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**Sinh viên: Nguyễn Nhật Minh
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Cao Thị Thu**

HẢI PHÒNG – 2023

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Nhật Minh

Mã SV: 1912402002

Lớp: QT2301N

Ngành: Quản trị doanh nghiệp

Tên đề tài: Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp

- + Nghiên cứu cơ sở lý luận chung về phân tích tài chính doanh nghiệp.
- + Phân tích thực trạng tài chính của Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng giai đoạn 2020-2022.
- + Đề xuất một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng

2. Các tài liệu, số liệu cần thiết

Sưu tầm, lựa chọn từ các số liệu, tài liệu phục vụ cho việc phân tích thực trạng tài chính của Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng giai đoạn 2020 -2022. Số liệu phục vụ hoạt động phân tích được sưu tầm, tổng hợp từ: Báo cáo tình hình tài chính doanh nghiệp, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo nhân sự, Báo cáo hoạt động tiêu thụ sản phẩm...

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp

Tại: Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng – Địa chỉ: Số 36 Thiên Lô, Phường Nghĩa Xá, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Họ và tên: Cao Thị Thu

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng.

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 27 tháng 03 năm 2023

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 17 tháng 06 năm 2023

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Giảng viên hướng dẫn

Nguyễn Nhật Minh

ThS. Cao Thị Thu

Hải Phòng, ngày tháng năm 2023

XÁC NHẬN CỦA KHOA

LỜI MỞ ĐẦU**1. Tính cấp thiết của đề tài**

Trong giai đoạn hội nhập kinh tế thế giới hiện nay nền kinh tế Việt Nam có nhiều chuyển biến rõ rệt. Đặc biệt việc hội nhập kinh tế thế giới và việc Việt Nam gia nhập vào các tổ chức thương mại quốc tế đã có tác động tới các doanh nghiệp. Bên cạnh những mặt thuận lợi, những cơ hội mà Việt Nam có được thì cũng không ít khó khăn, thách thức đòi hỏi các doanh nghiệp trong nước cần giải quyết và đổi mới sao cho phù hợp với nền kinh tế chung của thế giới. Do vậy, để có thể thực hiện được điều này thì doanh nghiệp phải không ngừng hoàn thiện và nâng cao mọi điều kiện cần thiết, trong đó đánh giá tình hình tài chính thông qua phân tích các báo cáo tài chính và các chỉ tiêu tài chính là yếu tố quan trọng để đánh giá tình hình và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng là một doanh nghiệp kinh doanh hàng hóa và xây lắp thì phân tích tình hình tài chính là một hoạt động không thể thiếu nhằm giúp các nhà quản trị đánh giá về thực trạng và là căn cứ để lập chiến lược trong thời gian tới giúp doanh nghiệp ngày càng phát triển, khẳng định vị thế của mình trên thị trường. Xuất phát từ thực tế đó và sau quá trình thực tập và tìm hiểu về công ty em đã quyết định chọn đề tài: ***“Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng”***.

2. Mục đích nghiên cứu

- + Hệ thống hóa cơ sở lý luận chung về phân tích tài chính doanh nghiệp.
- + Phân tích thực trạng tài chính của Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng giai đoạn 2020-2022
- + Đề xuất một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính của Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: là các vấn đề liên quan đến tình hình tài chính của Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng
- Phạm vi nghiên cứu:

+ Về nội dung: Phân tích, đánh giá tình hình tài chính của Công ty, chỉ ra những điểm yếu, những cơ hội và đe dọa của công ty. Qua đó, đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty.

+ Về thời gian: Đánh giá hiệu quả kinh doanh của Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng trong khoảng thời gian từ 2020 đến 2022.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh (so sánh theo thời gian, theo từng loại mặt hàng kinh doanh, từng đối tượng khách hàng tiêu thụ) để xác định xu hướng, mức độ biến động của các chỉ tiêu phân tích, phản ánh chân thực hiện tượng nghiên cứu, giúp cho việc tổng hợp tài liệu, tính toán các chỉ tiêu được đúng đắn, cũng như giúp cho việc phân tích tài chính doanh nghiệp. So sánh có thể thực hiện bằng cách:

+ So sánh bằng số liệu tuyệt đối: để thấy được sự biến động về khối lượng, quy mô của các hạng mục qua các thời kỳ.

+ So sánh bằng số liệu tương đối: để thấy được tốc độ phát triển về mặt quy mô qua các thời kỳ, các giai đoạn khác nhau.

4.2. Phương pháp tỷ lệ

Tỷ số là công cụ phân tích tài chính phổ thông nhất, một tỷ số là mối quan hệ tỷ lệ giữa hai dòng hoặc hai nhóm dòng của bảng cân đối tài sản. Phương pháp phân tích tỷ lệ dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ số là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu phải xác định các ngưỡng, các định mức, để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

5. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu và kết luận kiến nghị thì khóa luận bao gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận chung về phân tích tài chính doanh nghiệp.

Chương 2: Phân tích thực trạng tình hình tài chính của Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng

Chương 3: Đề xuất một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính của Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng

CHƯƠNG 1**CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH****DOANH NGHIỆP****1.1. Những vấn đề chung về phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp.****1.1.1 Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp**

Phân tích tài chính là một tập hợp các khái niệm, phương pháp và các công cụ cho phép thu thập, xử lý các thông tin kế toán và các thông tin khác về quản lý nhằm đánh giá tình hình tài chính của một doanh nghiệp, đánh giá rủi ro, mức độ và chất lượng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp đó, khả năng tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.”

Có rất nhiều đối tượng quan tâm và sử dụng thông tin kinh tế tài chính của doanh nghiệp. Mỗi đối tượng lại để ý theo các góc độ và mục tiêu khác nhau. Phân tích tài chính cung cấp những thông tin hữu ích giúp kiểm tra phân tích một cách tổng hợp, toàn diện, có hệ thống về tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các mục tiêu của doanh nghiệp. Những người quản lý tài chính khi phân tích cần cân nhắc, tính toán tới mức độ rủi ro và tác động của nó tới doanh nghiệp mà biểu hiện chính là khả năng thanh toán, đánh giá khả năng cân đối vốn, năng lực hoạt động cũng như khả năng sinh lời.

Trên cơ sở đó, các nhà phân tích tiếp tục nghiên cứu và đưa ra các dự đoán về kết quả hoạt động kinh doanh nói chung, mức doanh lợi riêng của doanh nghiệp trong tương lai. Ngoài ra, phân tích tài chính còn cung cấp những thông tin số liệu để kiểm tra giám sát tình hình hoạch toán kinh doanh, tình hình chấp hành các chính sách chế độ kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

Cùng với sự phát triển của xã hội thì việc phân tích tài chính càng trở nên quan trọng, bởi chúng ngày càng cho thấy sự cần thiết của mình đối với sự phát triển doanh nghiệp. Phân tích tài chính cho thấy khả năng và tiềm năng kinh tế của doanh nghiệp, từ đó giúp ích cho công tác dự báo, lập kế hoạch tài chính ngắn hạn và dài hạn, dễ dàng đưa ra các chính sách tạo điều kiện cho công ty hoạt động.

1.1.2. Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp

Kết quả của việc phân tích tài chính doanh nghiệp không chỉ được các nhà quản trị tài chính quan tâm mà còn là mối quan tâm của nhiều đối tượng khác liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp: đó là những đối tác kinh doanh, Nhà nước, người cho vay, cán bộ công nhân viên. Việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp sẽ giúp cho các đối tượng quan tâm có những thông tin cần thiết cho việc ra quyết định của mình trong mối quan hệ với doanh nghiệp.

- Đối với bản thân doanh nghiệp: nhằm đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp giai đoạn đã qua từ đó đưa ra các dự báo tài chính một cách phù hợp, mặt khác giúp cho người quản lý có thể kiểm soát kịp thời các mặt hoạt động của doanh nghiệp và đề ra các biện pháp để khai thác tiềm năng, khắc phục các tồn tại và khó khăn của doanh nghiệp.

- Đối với nhà đầu tư: đánh giá khả năng thanh toán và khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Thông qua các chỉ tiêu nhà đầu tư biết được đồng vốn mình bỏ ra có sinh lời hay không, doanh nghiệp sử dụng nguồn vốn đó như thế nào, khả năng rủi ro khi đầu tư có cao không, từ đó nhà đầu tư có quyết định thích hợp về việc cho vay vốn, thu hồi nợ và đầu tư vào doanh nghiệp.

- Đối với cơ quan quản lý Nhà nước: đây là kênh thông tin cơ bản nhất giúp các cơ quan quản lý nhà nước nắm được tình hình hoạt động của doanh nghiệp, đưa ra các chính sách kinh tế phù hợp nhất.

Phân tích tài chính mà trọng tâm là phân tích báo cáo tài chính, các chỉ tiêu tài chính đặc trưng thông qua một hệ thống các phương pháp, công cụ và kỹ thuật phân tích giúp người sử dụng có thể xem xét từ những góc độ khác nhau, vừa có thể đánh giá toàn diện, tổng hợp khái quát lại vừa xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính doanh nghiệp để từ đó nhận biết, phán đoán, dự báo và đưa ra quyết định đầu tư phù hợp nhất.

1.1.3. Mục tiêu của phân tích tài chính doanh nghiệp

Hoạt động Tài chính doanh nghiệp liên quan đến nhiều đối tượng, từ các nhà quản trị ở doanh nghiệp đến các nhà đầu tư, ngân hàng, nhà cung cấp, cơ

quan quản lý nhà nước... Nên mục tiêu phân tích của mỗi đối tượng khác nhau.

Phân tích Tài chính doanh nghiệp cần đạt những mục tiêu cơ bản sau:

- Đầu tiên là đánh giá chính xác tình hình Tài chính doanh nghiệp trên các khía cạnh khác nhau như cơ cấu nguồn vốn, tài sản, khả năng thanh toán, lưu chuyển tiền tệ, hiệu quả sử dụng tài sản, khả năng sinh lời, rủi ro tài chính... nhằm đáp ứng thông tin cho tất cả những đối tượng quan tâm đến Tài chính doanh nghiệp như nhà đầu tư, nhà cung cấp tín dụng, cơ quan thuế, người lao động...

- Thứ hai là định hướng các quyết định của các đối tượng quan tâm theo chiều hướng phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp như quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia lợi nhuận...

- Thứ ba là trở thành cơ sở cho các dự báo tài chính, giúp cho người phân tích tài chính có thể dự đoán được tiềm năng tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

- Cuối cùng là công cụ để kiểm soát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên cơ sở kiểm tra, đánh giá các chỉ tiêu kết quả đạt được so với các chỉ tiêu kế hoạch, dự toán, định mức... Từ đó, xác định được những điểm mạnh, điểm yếu trong hoạt động kinh doanh, góp phần giúp cho doanh nghiệp có được những quyết định cũng như giải pháp đúng đắn, đảm bảo việc kinh doanh hiệu quả cao. Mục tiêu này đặc biệt quan trọng với các nhà quản trị doanh nghiệp.

1.1.4. Trình tự và các bước tiến hành phân tích tài chính doanh nghiệp.

+ Thu thập thông tin: phân tích tài chính sử dụng mọi nguồn thông tin có khả năng lý giải và thuyết minh thực trạng hoạt động tài chính doanh nghiệp, phục vụ cho quá trình dự đoán tài chính. Nó bao gồm cả những thông tin nội bộ đến những thông tin bên ngoài, những thông tin kế toán và những thông tin quản lý khác, những thông tin về số lượng và giá trị... trong đó các thông tin kế toán phản ánh tập trung trong các báo cáo tài chính doanh nghiệp, là những nguồn thông tin đặc biệt quan trọng. Do vậy phân tích tài chính trên thực tế là phân tích các báo cáo tài chính doanh nghiệp.

+ Xử lý thông tin: giai đoạn tiếp theo của phân tích tài chính là quá trình xử lý thông tin đã thu thập được. Trong giai đoạn này người sử dụng thông tin ở các góc độ nghiên cứu, ứng dụng khác nhau, có phương pháp xử lý thông tin khác nhau phục vụ mục tiêu phân tích đã đặt ra: xử lý thông tin là quá trình sắp xếp các thông tin theo những mục tiêu nhất định nhằm tính toán, so sánh giải thích, đánh giá, xác định nguyên nhân của các kết quả được phục vụ cho quá trình dự đoán và quyết định. Dự đoán và quyết định: thu thập và xử lý thông tin nhằm chuẩn bị những tiền đề và điều kiện cần thiết để người sử dụng thông tin dự đoán nhu cầu và đưa ra các quyết định tài chính. Có thể nói mục tiêu của phân tích tài chính là đưa ra các quyết định tài chính. Đối với chủ doanh nghiệp phân tích tài chính nhằm đưa ra các quyết định liên quan tới mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tăng trưởng, phát triển và tối đa hóa lợi nhuận. Đối với người cho vay và đầu tư vào doanh nghiệp thì đưa ra các quyết định về tài trợ và đầu tư đối với cấp trên của doanh nghiệp đưa ra các quyết định quản lý doanh nghiệp...

1.2. Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp

Phương pháp phân tích tài chính là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của Công ty ở quá khứ, hiện tại và dự đoán tài chính trong tương lai. Từ đó, đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp. Để đáp ứng mục tiêu phân tích tài chính, về lý thuyết có rất nhiều nhưng thực tế người ta thường sử dụng phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ, phương pháp phân tích Dupont.

1.2.1. Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích để đánh giá kết quả, xác định vị trí và xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích. Vì vậy, để áp dụng phương pháp so sánh phải đảm bảo các điều kiện so sánh và kỹ thuật so sánh.

- Điều kiện so sánh: phải có ít nhất hai đại lượng hoặc hai chỉ tiêu và các đại lượng phải thống nhất với nhau về nội dung, phương pháp tính toán, thời gian và đơn vị đo lường.

- Tiêu thức so sánh: tùy thuộc vào mục đích phân tích, người ta có thể

chọn một trong các tiêu thức sau:

+ So sánh giữa số liệu thực tế kỳ này với kế hoạch để thấy rõ mức độ phân đầu của doanh nghiệp.

+ So sánh số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi cũng như tốc độ phát triển của doanh nghiệp cải thiện hay xấu đi như thế nào để có biện pháp khắc phục trong kỳ tới.

+ So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành hoặc số liệu trung bình của ngành ở một thời điểm để thấy được tình hình của doanh nghiệp đang ở trong tình trạng tốt hay xấu, được hay chưa được so với các doanh nghiệp cùng ngành.

- Kỹ thuật so sánh:

+ So sánh bằng số tuyệt đối: là kết quả của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu. Phân tích so sánh tuyệt đối cho thấy độ lớn của các chỉ tiêu. Hạn chế của so sánh tuyệt đối là không thấy được mối liên hệ giữa các chỉ tiêu.

+ So sánh bằng số tương đối: là kết quả của phép chia giữa tỷ số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu. Phân tích so sánh tương đối cho ta thấy sự thay đổi cả về độ lớn của từng chỉ tiêu, khoản mục đồng thời cho phép liên kết các chỉ tiêu, khoản mục đó lại với nhau để nhận định tổng quát về diễn biến tài chính, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

+ So sánh số bình quân: biểu hiện tính chất đặc trưng chung về một số lượng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận hay tổng thể chung có cùng một tính chất.

Quá trình phân tích theo lý thuật của phương pháp so sánh có thể thực hiện theo hai hình thức sau:

+ So sánh theo chiều dọc để xem xét tỉ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể.

+ So sánh theo chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp.

1.2.2. Phương pháp tỷ lệ

Ngày nay phương pháp tỷ lệ được sử dụng nhiều nhằm giúp cho việc khai thác và sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỉ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỉ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỉ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỉ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỉ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhìn chung có những nhóm chỉ tiêu cơ bản:

- Chỉ tiêu về khả năng thanh toán
- Chỉ tiêu phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn
- Chỉ tiêu về các chỉ số hoạt động
- Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

1.3. Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp

Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp là hệ thống Báo cáo tài chính

Có thể nói hệ thống báo cáo tài chính được lập theo khuôn mẫu chế độ hiện hành là tài liệu quan trọng nhất.

Báo cáo tài chính là sản phẩm của kế toán tài chính, trình bày hết sức tổng quát, phản ánh một cách tổng hợp và toàn diện về tình hình tài sản và nguồn vốn của một doanh nghiệp tại một thời điểm, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình và kết quả lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán nhất định

Mục đích của báo cáo tài chính là cung cấp những thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán (mẫu số B01 – DN)

Là một bảng báo cáo tài chính chủ yếu phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản ở một thời điểm nhất định. Như vậy, bảng cân đối kế toán phản ánh mối quan hệ cân đối tổng thể giữa tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp.

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu số B02 – DN)

Là một báo cáo kế toán tài chính phản ánh tổng hợp doanh thu, chi phí và kết quả của các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Ngoài ra, báo cáo này còn phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước cũng như tình hình thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm trong một kỳ kế toán.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B03 – DN)

Là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, thông tin về việc lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp cung cấp cho người sử dụng thông tin có cơ sở để đánh giá khả năng tạo ra các khoản tiền và việc sử dụng những khoản tiền đã tạo ra đó trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B09 – DN)

Là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà báo cáo tài chính không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

Ngoài hệ thống báo cáo tài chính ra còn bổ sung thêm một số tài liệu liên quan khác.

1.4. Nội dung phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp

1.4.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp

1.4.1.1 Phân tích tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính doanh nghiệp)

- Khái niệm: Bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính doanh

nghiệp) là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định (thời điểm lập báo cáo).

- Vai trò: đây là báo cáo có ý nghĩa quan trọng với mọi đối tượng có quan hệ sở hữu, quan hệ kinh doanh và quan hệ quản lý với doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu vốn hình thành các tài sản đó.

- Nội dung của bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính doanh nghiệp) thể hiện qua hệ thống các chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại, sắp xếp thành từng loại, mục và chỉ tiêu cụ thể. Các chỉ tiêu được mã hoá để thuận tiện hơn cho việc kiểm tra đối chiếu và được phản ánh theo số đầu kỳ và số cuối kỳ.

- Kết cấu: bảng cân đối kế toán được chia làm hai phần theo nguyên tắc cân đối

TỔNG TÀI SẢN = TỔNG NGUỒN VỐN

- Phần Tài Sản: phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán đang tồn tại dưới các dạng hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh.

+ Xét về mặt kinh tế: các chỉ tiêu thuộc phần tài sản phản ánh dưới hình thái giá trị, quy mô, kết cấu các loại tài sản như tài sản bằng tiền, tài sản tồn kho, các khoản phải thu, tài sản cố định... mà doanh nghiệp hiện có.

+ Xét về mặt pháp lý: số liệu ở phần tài sản phản ánh số tài sản đang thuộc quyền quản lý sử dụng của doanh nghiệp.

- Phần nguồn vốn: phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo nguồn hình thành tài sản của đơn vị (nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn đi vay, vốn chiếm dụng...) tỉ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

+ Xét về mặt kinh tế: các chỉ tiêu ở nguồn vốn phản ánh quy mô, kết cấu và đặc điểm sở hữu của các nguồn vốn đã được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh.

+ Xét về mặt pháp lý: đây là các chỉ tiêu thể hiện trách nhiệm pháp lý về mặt vật chất của doanh nghiệp đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp (cổ đông, ngân hàng, nhà cung cấp...)

Việc tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán được tiến hành như sau:

❖ Xem xét cơ cấu và sự biến động của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản thông qua việc tính toán tỉ trọng của từng loại, so sánh giữa số cuối năm và số đầu năm cả về số tuyệt đối và tương đối. Qua đó thấy được sự biến động về quy mô tài sản và năng lực kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác cần tập trung vào một số loại tài sản quan trọng cụ thể:

- Sự biến động tài sản tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn ảnh hưởng đến khả năng ứng phó đối với các khoản nợ đến hạn.

- Sự biến động của hàng tồn kho chịu ảnh hưởng lớn đến quá trình sản xuất kinh doanh từ khâu dự trữ sản xuất đến khâu bán hàng.

- Sự biến động của khoản phải thu chịu ảnh hưởng của công việc thanh toán và chính sách tín dụng của doanh nghiệp đối với khách hàng. Điều đó ảnh hưởng đến việc quản lý sử dụng vốn.

- Sự biến động của tài sản cố định cho thấy quy mô và năng lực sản xuất hiện có của doanh nghiệp

❖ Xem xét phần nguồn vốn, tính toán tỉ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn, so sánh số tuyệt đối và số tương đối giữa cuối năm và đầu năm. Từ đó phân tích cơ cấu vốn đã hợp lí chưa, sự biến động có phù hợp với xu hướng phát triển của doanh nghiệp không hay có gây hậu quả gì, tiềm ẩn gì không tốt đối với tình hình tài chính của doanh nghiệp hay không? Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỉ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn thì khả năng bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

Khi phân tích phần này cần kết hợp với phần tài sản để thấy được mối quan hệ với các chỉ tiêu, khoản mục nhằm phân tích được sát hơn.

❖ Xem xét mối quan hệ cân đối giữa các chỉ tiêu, các khoản mục trên bảng cân đối kế toán, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh đã phù hợp chưa?

❖ Xem xét trong công ty có các khoản đầu tư nào, làm thế nào công ty mua sắm được tài sản, công ty đang gặp khó khăn hay phát triển thông qua việc phân tích nguồn vốn, các chỉ số tự tài trợ vốn.

- Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Phân tích tình hình phân bổ tài sản của doanh nghiệp cho ta thấy cái nhìn tổng quát về mối quan hệ và tình hình biến động của cơ chế tài chính, để xem xét nội dung bên trong của nó mạnh hay yếu, cần phân tích cơ cấu nguồn vốn để đánh giá khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà doanh nghiệp phải đương đầu. Điều đó được phản ánh qua việc xác định tỉ suất tài trợ càng cao thể hiện khả năng độc lập càng cao về mặt tài chính của doanh nghiệp.

Như vậy việc phân tích bảng cân đối kế toán cung cấp cho ta khá nhiều thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên để hiểu hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp ta cần phải phân tích thêm các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán mà chỉ có ở các báo cáo khác.

1.4.1.2 Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp qua bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

- Khái niệm: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp, chi tiết theo hoạt động kinh doanh chính và các hoạt động khác, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác.

- Nội dung và kết cấu:

+ Phần I: Lãi, lỗ

Phản ánh tình hình, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Bao gồm hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác. Tất cả các chỉ tiêu trong phần này đều được trình bày số liệu của kỳ trước (để so sánh) và số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

+ Phần II: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

Phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo luật định như các khoản thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và các khoản phải nộp khác.

+ Phần III: Thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT được hoãn lại, thuế GTGT được giảm, thuế GTGT hàng bán nội địa.

Phản ánh số thuế GTGT được khấu trừ, đã khấu trừ, còn được khấu trừ, thuế GTGT được hoãn lại, đã hoãn, còn được hoãn, thuế GTGT được giảm, đã giảm và còn được giảm cuối kỳ, thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước và còn phải nộp cuối kỳ.

- Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quá trình đánh giá khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể thông qua việc phân tích hai nội dung cơ bản sau:

+ Phân tích kết quả các loại hoạt động

Lợi nhuận từ các loại hoạt động của doanh nghiệp cần được phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí, kết quả của từng loại hoạt động. Từ đó, có nhận xét về tình hình doanh thu của từng loại hoạt động tương ứng với chi phí bỏ ra nhằm xác định kết quả của từng loại hoạt động trong tổng số các hoạt động của toàn doanh nghiệp.

+ Phân tích kết quả sản xuất kinh doanh chính

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra, đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

Ngoài hai tài liệu chính trên, hiện nay phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ

cũng là một phương pháp phân tích hiện đại. Báo cáo lưu chuyển phản ánh ba mục thông tin chủ yếu:

- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh
- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư
- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

Việc sử dụng các báo cáo tài chính để phân tích tài chính trong doanh nghiệp là rất cần thiết tuy nhiên nó chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Để thấy rõ hơn các mối quan hệ tài chính của doanh nghiệp ta phải đi phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng, dùng nó làm căn cứ để hoạch định những vấn đề tài chính cho năm tới.

1.4.2 Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp

Các số liệu báo cáo tài chính chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn dùng các hệ số tài chính để giải thích thêm các mối quan hệ tài chính.

1.4.2.1 Nhóm các chỉ tiêu khả năng thanh toán

Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán là nhóm chỉ tiêu có được nhiều sự quan tâm của các đối tượng như nhà đầu tư, các nhà cung ứng, các chủ nợ... họ quan tâm xem liệu doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ hay không? Tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp như thế nào?

Phân tích khả năng thanh toán giúp cho các nhà quản lý thấy được các khoản nợ tới hạn cũng như khả năng chi trả của doanh nghiệp để chuẩn bị sẵn nguồn thanh toán cho chúng.

❖ Hệ số thanh toán tổng quát (H1)

Phản ánh mối quan hệ giữa tổng tài sản hiện nay mà doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng với tổng số nợ. Cho biết năng lực thanh toán tổng thể của doanh nghiệp trong kinh doanh, cho biết 1 đồng đi vay có mấy đồng đảm bảo

$$\text{Khả năng thanh toán tổng quát (H1)} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Nếu $H1 > 1$ chứng tỏ tổng tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên, không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn

sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng phải trả ngay.

Nếu $H1 < 1$ báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu bị mất toàn bộ, tổng tài sản hiện có không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

❖ Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (H2)

Phản ánh mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán trong kỳ, do đó doanh nghiệp phải dùng tài sản thực của mình để thanh toán bằng cách chuyển đổi 1 bộ phận tài sản thành tiền. Hệ số này được xác định như sau:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (H2)} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Tùy vào ngành nghề kinh doanh mà hệ số này có giá trị khác nhau. Ngành nghề nào mà tài sản lưu động chiếm tỉ trọng lớn trong tổng số tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại. Tuy nhiên, khi hệ số này có giá trị quá cao thì có nghĩa là doanh nghiệp đầu tư quá nhiều vào tài sản lưu động hay đơn giản là việc quản trị tài sản lưu động của doanh nghiệp không hiệu quả bởi có quá nhiều tiền mặt nhàn rỗi hay có quá nhiều nợ phải đòi...Do đó có thể làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

❖ Khả năng thanh toán nhanh (H3)

Các tài sản ngắn hạn khi mang đi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền. Trong tài sản hiện có thì vật tư hàng hoá tồn kho (các loại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm tồn kho) chưa thể chuyển đổi ngay thành tiền, do đó có khả năng thanh toán kém nhất. Vì vậy, hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo khả năng trả nợ ngân hàng của doanh nghiệp trong kỳ không dựa vào việc phải bán các loại vật tư, hàng hoá. Tùy theo mức độ của việc thanh toán nợ hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể được xác định theo công thức sau:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Ngoài ra tài sản dùng để thanh toán nhanh còn được xác định là tiền và các khoản tương đương tiền. Các khoản tương đương tiền là các khoản có thể

chuyên đổi nhanh, bất kỳ lúc nào thành 1 lượng tiền biết trước (chứng khoán ngắn hạn, thương phiếu, nợ phải thu ngắn hạn...có khả năng thanh khoản cao). Vì vậy hệ số khả năng thanh toán nhanh (gần như tức thời) các khoản nợ được xác định như sau:

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh (tức thời)} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

❖ Hệ số thanh toán lãi vay (H4)

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay và lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta thấy doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền đi vay đến mức độ nào...Hệ số này được xác định như sau:

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay phải trả trong kỳ}}$$

Hệ số này cho biết số vốn mà doanh nghiệp đi vay được sử dụng như thế nào, đem lại 1 khoản lợi nhuận là bao nhiêu và có đủ bù đắp tiền lãi vay hay không.

1.4.2.2 Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư

Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu hướng hợp lý (kết cấu tối ưu). Nhưng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu tư. Vì vậy nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tự tài trợ sẽ cung cấp cho các nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

❖ Hệ số nợ (Hv)

Chỉ tiêu tài chính này phản ánh trong một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có bao nhiêu đồng vốn đi vay.

$$\text{Hệ số nợ (Hv)} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số này càng cao chứng tỏ khả năng độc lập của doanh nghiệp về mặt tài chính càng kém.

❖ Tỷ suất tự tài trợ

Tỷ suất tự tài trợ là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng vốn hiện có của doanh nghiệp

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ (Hc)} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Tỷ suất tự tài trợ cho thấy mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh riêng có của mình. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, tính độc lập cao với chủ nợ. Do đó không bị ràng buộc hoặc chịu sức ép từ các khoản nợ này.

❖ Tỷ suất đầu tư

Tỷ suất đầu tư là tỉ lệ giữa tài sản cố định (giá trị còn lại) với tổng tài sản của doanh nghiệp. Công thức của tỷ suất đầu tư được xác định như sau:

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Giá trị còn lại của tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất này càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của tài sản cố định trong tổng số tài sản của doanh nghiệp, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh trên thị trường của doanh nghiệp. Tuy nhiên, để kết luận tỷ suất này là tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành kinh doanh của từng doanh nghiệp trong một thời gian cụ thể.

❖ Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn

Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn cho thấy số vốn tự có của doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản dài hạn là bao nhiêu, phản ánh mối quan hệ giữa nguồn vốn chủ sở hữu với giá trị tài sản dài hạn

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

Nếu tỷ suất này lớn hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng dùng vốn chủ sở hữu tự trang bị tài sản dài hạn cho doanh nghiệp mình. Ngược lại, nếu tỷ suất này nhỏ hơn 1 thì có nghĩa là một bộ phận của tài sản dài hạn được tài trợ bằng vốn vay và đặc biệt mạo hiểm là vốn vay ngắn hạn.

1.4.2.3 Chỉ số về hoạt động

Các chỉ số này dùng để đánh giá một cách khái quát hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

❖ Số vòng quay hàng tồn kho

Vòng quay hàng tồn kho là quan hệ tỉ lệ giữa doanh thu bán hàng thuần (hoặc giá vốn hàng bán) với trị giá bình quân hàng tồn kho trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân lưu chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho được xác định theo công thức sau:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần (giá vốn hàng bán)}}{\text{Trị giá hàng tồn kho bình quân}}$$

Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán.

Từ việc xác định số vòng quay hàng tồn kho ta có thể tính được số ngày một vòng quay hàng tồn kho phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

$$\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

❖ Vòng quay các khoản phải thu

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm và được xác định như sau:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Khoản phải thu bình quân}}$$

Số vòng quay lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu.

❖ Kỳ thu tiền bình quân

Kỳ thu tiền bình quân phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu (số ngày của 1 vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền bình quân càng nhỏ và ngược lại.

$$\frac{\text{Kỳ thu tiền bình quân}}{360 \text{ ngày}} = \frac{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Vòng quay các khoản phải thu nói lên khả năng thu hồi vốn nhanh hay chậm trong quá trình thanh toán. Hệ số này trên nguyên tắc càng thấp càng tốt. Tuy nhiên, còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như: mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng...

❖ Vòng quay vốn lưu động

$$\frac{\text{Vòng quay vốn lưu động}}{\text{Vòng quay vốn lưu động}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm như vậy, thì cần phải rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hoá.

❖ Hiệu suất sử dụng vốn cố định

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định, vì thế hiệu quả sử dụng vốn cố định sẽ được thể hiện qua việc đánh giá tình hình sử dụng tài sản cố định.

$$\frac{\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định}}{\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn cố định có hiệu quả.

❖ Vòng quay tổng tài sản

$$\frac{\text{Vòng quay tổng tài sản}}{\text{Vòng quay tổng tài sản}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Tỷ số này đo lường hiệu quả sử dụng tài sản nói chung mà không phân biệt đó là tài sản cố định hay tài sản lưu động. Chỉ tiêu này phản ánh tổng tài sản của doanh nghiệp trong một kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp, doanh thu thuần

được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đầu tư là bao nhiêu. Nói chung vòng quay càng lớn thì hiệu quả sử dụng càng cao.

1.4.2.4 Các chỉ tiêu sinh lời

Các chỉ tiêu sinh lời rất được các nhà quản trị tài chính quan tâm bởi vì chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định, đây là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh và còn là một luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra quyết định tài chính trong tương lai.

❖ Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS)

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

❖ Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA)

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100$$

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản đo lường khả năng sinh lời trên mỗi đồng tài sản của công ty. Sức sinh lời của tổng tài sản càng lớn thì hiệu quả sử dụng tài sản càng cao và ngược lại.

❖ Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE)

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên VCSH (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100$$

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp ấy. Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu để đánh giá mục tiêu đó và cho biết một đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia vào kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần.

1.4.3. Phương pháp phân tích tài chính dupont

Với phương pháp này, các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn đến các hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động của doanh nghiệp. Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của doanh

ngành như thu nhập trên tài sản (ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Điều đó cho phép phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đối với các tỷ số tổng hợp.

Phương pháp phân tích dupont có ưu điểm lớn là giúp nhà phân tích phát hiện và tập trung vào các yếu điểm của doanh nghiệp. Nếu doanh lợi vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp thấp hơn các doanh nghiệp khác trong cùng ngành thì nhà phân tích có thể dựa vào hệ thống các chỉ tiêu theo phương pháp phân tích dupont. Để tìm ra nguyên nhân chính xác. Ngoài việc được sử dụng để so sánh với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành, các chỉ tiêu đó có thể được dùng để xác định xu hướng hoạt động của doanh nghiệp trong một thời kỳ, từ đó phát hiện ra những khó khăn doanh nghiệp có thể sẽ gặp phải. Nhà phân tích nếu biết kết hợp phương pháp phân tích tỷ lệ và phương pháp phân tích dupont sẽ góp phần nâng cao hiệu quả phân tích tài chính doanh nghiệp.

Phân tích tổng hợp tình hình tài chính bằng phương trình dupont:

- Trước hết doanh nghiệp cần xem xét mối quan hệ giữa tỷ số lợi nhuận sau thuế trên doanh thu và tỷ số vòng quay tổng tài sản thông qua ROA (tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn)

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

+ Đẳng thức trên cho thấy tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA) phụ thuộc vào hai yếu tố là tỷ suất doanh lợi doanh thu và vòng quay tổng tài sản. Phân tích đẳng thức này cho phép doanh nghiệp xác định được chính xác nguồn gốc làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp

+ Để tăng ROA có thể dựa vào tăng tỷ suất doanh lợi doanh thu , tăng vòng quay tổng tài sản, hoặc tăng cả hai.

Để tăng tỷ suất doanh lợi doanh thu ta có thể dựa vào việc tăng lợi nhuận sau thuế nhiều hơn tăng doanh thu (ví dụ doanh thu tăng 10% thì lợi nhuận sau thuế phải tăng > 10% mới đảm bảo được việc tăng tỷ số này)

Để tăng vòng quay tổng vốn ta có thể dựa vào tăng doanh thu và giữ nguyên tổng tài sản (nhưng khi tăng tỷ số tổng tài sản trên vốn chủ để tăng ROE lại phải tăng tổng tài sản, nên ta có thể đảm bảo việc tăng tỷ số này bằng cách tăng doanh thu nhiều hơn tăng tổng tài sản (ví dụ doanh thu tăng 10% thì tổng tài sản phải tăng < 10%)

- Doanh nghiệp cũng cần tính tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)

$$ROE = ROA \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$ROE = ROA \times \frac{1}{1 - \text{Hệ số nợ}}$$

Để tăng ROE có thể dựa vào tăng ROA, tăng tỷ số tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu, hoặc tăng cả hai. Để tăng tỷ số tổng tài sản trên vốn chủ ta có thể hoặc tăng tổng tài sản, hoặc giảm vốn chủ sở hữu, hoặc vừa tăng tổng tài sản vừa giảm vốn chủ.

5. Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính doanh nghiệp

1.5.1 Sự cần thiết phải cải thiện tình hình tài chính trong doanh nghiệp

Có rất nhiều đối tượng quan tâm và sử dụng thông tin kinh tế tài chính của doanh nghiệp. Mỗi đối tượng lại đề ý theo các góc độ và mục tiêu khác nhau. Phân tích tài chính cung cấp những thông tin hữu ích giúp kiểm tra phân tích một cách tổng hợp, toàn diện, có hệ thống về tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các mục tiêu của doanh nghiệp từ đó giúp doanh nghiệp đưa ra các biện pháp cải thiện tình hình tài chính phù hợp với đơn vị mình.

Cải thiện tình hình tài chính là một hệ thống hành động của nhà quản lý tài chính doanh nghiệp với mục tiêu phục vụ cho hoạt động quản lý tài chính của doanh nghiệp có hiệu quả. Bao gồm: sử dụng các công cụ cho phép thu thập và xử lý các thông tin kế toán và các thông tin khác về quản lý nhằm đánh giá tình hình tài chính của một doanh nghiệp, đánh giá rủi ro, mức độ và chất lượng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp đó, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, trên cơ sở đó đưa ra các quyết định về hoạt động tài chính của doanh nghiệp

nhằm cải thiện năng lực tài chính phù hợp với kế hoạch tài chính của doanh nghiệp. Mỗi quan tâm hàng đầu của các nhà quản lý tài chính, các đối tác kinh doanh là đánh giá rủi ro phá sản tác động tới các doanh nghiệp mà biểu hiện của nó là khả năng thanh toán, đánh giá khả năng cân đối vốn, năng lực hoạt động cũng như khả năng sinh lãi của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, các nhà quản lý tài chính tiếp tục nghiên cứu và đưa ra những dự đoán về kết quả hoạt động nói chung và mức doanh lợi nói riêng của doanh nghiệp trong tương lai. Trên cơ sở đó quyết định mức đầu tư, quan hệ kinh doanh với doanh nghiệp. Vì vậy, chú trọng đến các biện pháp cải thiện tình hình tài chính doanh nghiệp là điều thiết yếu của mỗi doanh nghiệp.

Chính vì vậy, cải thiện tình hình tài chính là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong hoạt động quản trị tài chính của doanh nghiệp. Doanh nghiệp chỉ có thể hoạt động tốt, tăng trưởng và phát triển bền vững khi doanh nghiệp đó được quản trị tốt về mặt tài chính, cải thiện tình hình tài chính tối ưu. Việc đưa ra các biện pháp cải thiện tình hình tài chính phù hợp có tính chất quyết định rất lớn đối với sự thành công hay thất bại của doanh nghiệp, bởi vì:

- Biện pháp cải thiện tình hình tài chính sẽ giúp các doanh nghiệp nâng cao năng suất lao động, tăng thu nhập, sử dụng chi phí hợp lý, sử dụng an toàn và hiệu quả các nguồn lực, từ đó góp phần tăng lợi nhuận.

- Môi trường kinh doanh không ngừng thay đổi, cạnh tranh ngày càng gay gắt nên để tồn tại, đứng vững và phát triển đòi hỏi các doanh nghiệp phải thường xuyên tìm ra các biện pháp hữu hiệu nhằm cải thiện tình hình tài chính, tìm mọi biện pháp nâng cao hiệu quả cải thiện tình hình tài chính để tăng cường tiềm lực tài chính, mở rộng quy mô hoạt động, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ và tăng khả năng cạnh tranh trên thương trường.

1.5.2. Mục tiêu cải thiện tình hình tài chính doanh nghiệp

Mục tiêu hoạt động chính của doanh nghiệp là tối đa hóa lợi nhuận, an toàn vốn và tăng trưởng bền vững. Do đó, mục tiêu của cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp chính là cải thiện tình hình nguồn vốn, sử dụng vốn một cách có hiệu quả nhất nhằm đạt được mục tiêu nói trên. Cụ thể như sau:

Phải đảm bảo đủ vốn kinh doanh với chi phí hợp lý: Các doanh nghiệp muốn tiến hành kinh doanh thì trước hết phải có đủ vốn, hay đủ tiềm lực tài chính để duy trì và phát triển. Quy mô vốn sẽ quyết định quy mô hoạt động kinh doanh, năng lực thanh toán, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Cải thiện tình hình tài chính phải hướng đến việc xác định chính xác nhu cầu vốn cần thiết cho hoạt động kinh doanh, phát triển được hình thức huy động vốn phong phú, phù hợp để có thể tập trung vốn kịp thời, đủ thỏa mãn nhu cầu kinh doanh hiệu quả

Phải sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp hợp lý, hiệu quả và an toàn: Sử dụng vốn có hiệu quả tức là phải tạo ra lợi nhuận cao, doanh nghiệp phải tăng thu nhập, tiết giảm chi phí, do đó:

+ Cải thiện tình hình tài chính phải hướng đến giảm thấp chi phí sử dụng vốn cho doanh nghiệp, sử dụng được các nguồn có chi phí thấp, tiết kiệm các chi phí ngoài lãi, chi phí quản lý..

+ Cải thiện tình hình tài chính bao gồm các biện pháp tăng doanh thu, từ đó tăng lợi nhuận, bởi nếu thu xếp được nguồn vốn hợp lý nhưng không đưa được vốn vào kinh doanh, tạo ra doanh thu thì không tạo ra được lợi nhuận.

+ Cải thiện tình hình tài chính nhằm phòng ngừa và hạn chế khả năng xuất hiện các rủi ro, các khoản nợ khó đòi, tình trạng mất khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

+ An toàn vốn là vốn kinh doanh của doanh nghiệp được bảo toàn và ngày càng tăng trưởng. Vốn giúp doanh nghiệp chống đỡ rủi ro, đảm bảo an toàn hoạt động kinh doanh. Vốn lớn sẽ tạo được uy tín lớn cho doanh nghiệp trên thị trường, tạo điều kiện cho doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh và phát triển thị trường. Vì vậy, Cải thiện tình hình tài chính doanh nghiệp phải đặt vấn đề an toàn vốn là mục tiêu hàng đầu. Doanh nghiệp phải thực hiện các biện pháp để phòng ngừa, hạn chế đến mức thấp nhất những rủi ro, tổn thất.

1.5.3. Các biện pháp cải thiện tình hình tài chính doanh nghiệp

❖ Một là, Nâng cao tính thanh khoản của tài sản ngắn hạn.

Nhằm cải thiện hơn nữa tình hình hoạt động kinh doanh, nâng cao uy tín với khách hàng, tăng cường công tác bán hàng, thu hồi nợ và quản lý tốt hàng tồn kho, doanh nghiệp cần có những biện pháp thật sự hữu hiệu.

* Về nâng cao tính thanh khoản các khoản phải thu, giúp doanh nghiệp thu hồi vốn nhanh làm tăng vòng quay các khoản phải thu:

- Cần xây dựng quy trình quản lý và thu hồi công nợ, có sự phân loại khách hàng và áp dụng chiết khấu thanh toán để thu hồi nợ sớm cũng như thời gian trả nợ khác nhau.

- Thực hiện theo dõi chi tiết các khoản phải thu theo từng đối tượng, phân loại chi tiết các khoản nợ theo quy mô nợ và thời gian nợ.

- Thường xuyên cập nhật tình hình thanh toán và đối chiếu công nợ với khách hàng làm cơ sở để thu hồi nợ phải thu đối với hàng, đơn đốc thu hồi đối với các khoản nợ dây dưa, kéo dài.

- Gắn kết trách nhiệm vật chất trong công tác thu hồi nợ đối với nhân viên kinh doanh và kế toán công nợ.

* Về nâng cao tính thanh khoản hàng tồn kho:

- Chủ động xây dựng phương án mua hàng có chọn lọc ngay từ lúc mua vào, để tìm nguồn cung cấp hàng hóa nhằm làm cho việc sản xuất thuận lợi nhất, đáp ứng các yêu cầu chất lượng, số lượng và giá cả hợp lý.

- Tổ chức tốt công tác mua hàng, vận chuyển và dự trữ hàng hóa có cân nhắc, phù hợp với nhu cầu kinh doanh thực tế nhằm làm giảm số hàng tồn kho tối thiểu. Phát hiện kịp thời và xử lý ngay những ứ đọng quá lâu để tránh tình trạng ứ đọng vốn.

- Xây dựng định mức dự trữ hàng hóa, nguyên vật liệu phù hợp với từng thời kỳ.

❖ Hai là, *Cải thiện khả năng thanh toán.*

- Khả năng thanh toán: Là năng lực trả nợ đáo hạn của doanh nghiệp. Đây được xem là một tiêu chí quan trọng phản ánh tình hình tài chính và năng lực kinh doanh, giúp đánh giá về hiệu quả tài chính cũng như thấy rõ những rủi ro tài chính của doanh nghiệp. Đây là chỉ tiêu mà các nhà đầu tư, cho vay thông

qua đó để đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và dài hạn của công ty. Do đó, các doanh nghiệp cần một cơ chế quản lý hợp lý:

- Đảm bảo lượng tiền mặt nhất định để thanh toán các khoản vay gần đến hạn. Kể cả khoản nợ chưa đến hạn cũng cần đề phòng rủi ro từ phía chủ nợ cần thanh toán gấp, doanh nghiệp cũng cần dự trữ tiền mặt để thanh toán.

❖ *Ba là, Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.*

+ *Nâng cao hiệu suất sử dụng tài sản:*

Tổ chức quản lý quá trình sản xuất kinh doanh thông suốt, nhịp nhàng, hạn chế tối đa tình trạng thời gian nhàn rỗi của máy móc thiết bị, ví dụ như thời gian ngừng hoạt động do lỗi sản xuất. Khi quá trình này được thực hiện đồng bộ sẽ giúp doanh nghiệp tận dụng tối đa công suất của máy móc, nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất, từ đó dẫn đến tăng lợi nhuận.

Để đạt được điều này, bộ phận cung ứng vật tư kỹ thuật và các phân xưởng nhà máy phải phối hợp một cách có hiệu quả trong việc lập kế hoạch sản xuất, kế hoạch sửa chữa và kịp thời thay đổi về sản lượng sản xuất do biến động của thị trường.

+ *Nâng cao khả năng sinh lời:*

Để tăng doanh thu, Công ty có thể thực hiện các biện pháp sau:

- Cố gắng khai thác thị trường hơn nữa sang các khu vực lân cận, đẩy mạnh công tác tìm kiếm khách hàng, áp dụng các hình thức ưu đãi như giảm giá cho các công trình có quy mô vừa và lớn.

- Thực hiện chính sách linh hoạt đối với từng đối tượng khách hàng riêng biệt, đặc biệt là những khách hàng tiềm năng để tạo ấn tượng tốt ban đầu.

- Thực hiện tốt các dịch vụ hậu mãi với các khách hàng để củng cố mối quan hệ thêm bền lâu với công ty.

Để giảm chi phí, Công ty có thể thực hiện các biện pháp sau:

- Đầu tư vào công nghệ và máy móc thiết bị hiện đại: Trang bị máy móc, công nghệ sản xuất hiện đại sẽ cần một khoản đầu tư của doanh nghiệp trong thời gian đầu. Tuy nhiên, chuyển đổi sử dụng các loại thiết bị công nghệ hiện đại

để phục vụ cho quá trình sản xuất cũng giúp nâng cao năng suất, giảm các chi phí liên quan đến nhân công, nguyên liệu,...

- Giảm chi phí lao động: Chi phí lao động ảnh hưởng đáng kể đến chi phí chung của doanh nghiệp. Để giảm chi phí lao động doanh nghiệp cần cải thiện hiệu quả, tăng năng suất lao động. Chú trọng đào tạo những lao động có tay nghề cao để tối ưu năng suất, tăng hiệu quả làm việc và mang lại giá trị kinh tế. Ngoài ra

- Cải tiến quy trình sản xuất: Cải tiến quy trình sản xuất theo hướng loại bỏ tối đa thao tác dư thừa để loại bỏ những công đoạn, quy trình không cần thiết, gây tổn nhân sự, nguyên liệu, tăng năng suất lao động và tăng chất lượng sản phẩm.

- Giảm chi phí nguyên vật liệu đầu vào: Chi phí nguyên vật liệu là yếu tố chi phối chi phí sản phẩm đầu ra. Vì vậy, doanh nghiệp cần lựa chọn, khảo sát và cân nhắc nhà cung ứng nguyên vật liệu hợp lý không chỉ quan tâm đến mức giá rẻ mà còn cần tìm cách tiết kiệm, sử dụng hiệu quả nguồn nguyên liệu trong sản xuất. Doanh nghiệp cần xác định chính xác những vật liệu thực sự cần thiết để tránh lãng phí và thu mua với số lượng lớn để được mức giá tốt hơn mà vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm.

- Giảm chi phí lưu kho: Doanh nghiệp có thể cải tiến quy trình bằng cách giảm thời gian từ lúc đặt hàng đến khi hàng về để giảm chi phí lưu kho (tăng tốc độ quay vòng hàng tồn kho - vốn lưu động). Từ đó, doanh nghiệp có thể giảm chi phí sản xuất cho doanh nghiệp.

- Giảm chi phí quản lý: Cải thiện quy trình, thiết kế cơ cấu quản lý tinh gọn giúp giảm chi phí nhân công, tiết kiệm thời gian cũng là một phương pháp giúp giảm áp lực về chi phí sản xuất cho doanh nghiệp.

CHƯƠNG 2**PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY
CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT HẢI PHÒNG****2.1. Khái quát chung về Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng.**

- Tên đăng ký chính thức là: Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng
- Loại hình hoạt động: Công ty Cổ Phần
- Mã số thuế: 0200588332
- Địa chỉ: Số 36 Thiên Lô, Phường Nghĩa Xá, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
- Đại diện pháp luật: Đặng Quang Nhật
- Ngày cấp giấy phép: 26/06/2005, Ngày hoạt động: 26/06/2005

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng:

Công ty là doanh nghiệp tư nhân được thành lập năm 2005 với tên gọi là Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng. Ngày 26/06/2005 Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng, đã cấp giấy phép kinh doanh cho công ty chính thức đi vào hoạt động với hình thức là công ty cổ phần.

Khi mới đi vào hoạt động, công ty chuyên đi vào thi công các công trình xây dựng dân dụng trên địa bàn thành phố Hải Phòng và hoạt động sửa chữa nhà cửa và trường học.

Đến đầu năm 2008, công ty mở rộng thêm hoạt động thu mua sắt thép phế liệu các loại, cung cấp lại cho các nhà máy sản xuất phôi thép. Đồng thời công ty là bạn hàng truyền thống của các công ty thép: Công ty CP thép và vật tư Hải Phòng, công ty TNHH Công nghiệp – Thương mại Thái Sơn, công ty CP thép Miền Bắc...để kinh doanh, phục vụ thép các công trình.

Sang năm 2012 nhận thức được việc kinh doanh các thiết bị nội thất đem lại hiệu quả nên công ty đã lấn sang kinh doanh các sản phẩm trang trí nội thất như đèn, đồ trang trí...

Cho đến nay, Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng đã và đang phục vụ và cung cấp dịch vụ xây lắp, đồ dùng nội thất, sắt thép và các thiết bị điện dân dụng cho nhiều khách hàng có chủ đầu tư là người Việt Nam và người nước ngoài đầu tư tại Việt Nam.

2.1.2. Ngành nghề kinh doanh của Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng.

Công ty kinh doanh các lĩnh vực sau :

Hiện nay công ty dự định thành lập chi nhánh tại các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Dương, Bắc Ninh, Thái Bình... với các ngành nghề kinh doanh chính để mở rộng tại thị trường và phù hợp với chiến lược phát triển của công ty – sản xuất kinh doanh đa ngành nghề:

✓ Về kinh doanh thương mại:

Kinh doanh vật liệu xây dựng: Các loại sắt, thép hình, tôn màu, xi măng,...

Công ty là đầu mối chuyên thu mua sắt thép phế liệu các loại, cung cấp lại cho các nhà máy sản xuất phôi thép. Đồng thời công ty là bạn hàng truyền thống của các công ty thép: Công ty CP thép và vật tư Hải Phòng, công ty TNHH Công nghiệp – Thương mại Thái Sơn, công ty CP thép Miền Bắc...để kinh doanh, phục vụ thép các công trình.

Kinh doanh các sản phẩm trang trí nội thất như đèn, đồ trang trí...

✓ Về xây dựng:

Các lĩnh vực xây lắp công ty đảm nhận thi công.

Thi công xây lắp các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, công trình giao thông, công trình điện....

2.1.3. Chiến lược, mục tiêu hoạt động của công ty

Đa dạng hóa sản phẩm và kinh doanh đa ngành nghề và phân đoạn thị trường phù hợp. Bảo toàn vốn, phát triển vốn, thực hiện nhiệm vụ và nghĩa vụ đối với Nhà nước

Đảm bảo công ăn việc làm ổn định, cải thiện đời sống vật chất cho cán bộ công nhân viên trong công ty.

Bảo vệ doanh nghiệp, bảo vệ môi trường, giữ gìn trật tự an toàn xã hội. Tuân thủ các quy định của pháp luật, các chính sách của Nhà nước.

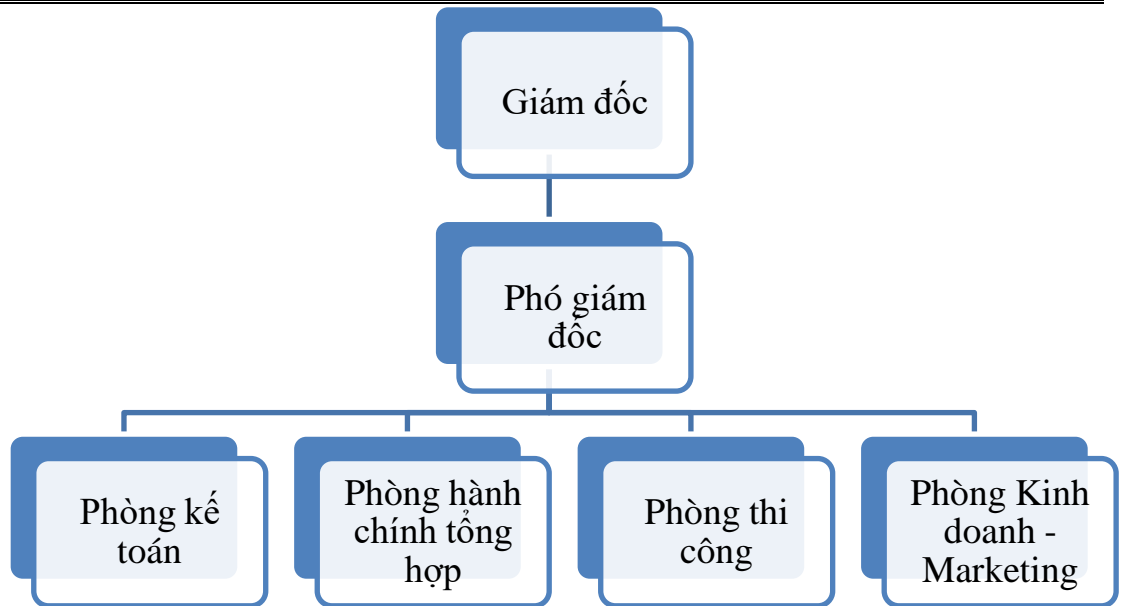
Nghiên cứu các đối thủ cạnh tranh để tìm ra những phương án nhằm nâng cao tính cạnh tranh cho công ty, đem lại hiệu quả sản xuất kinh doanh tốt nhất.

Thực hiện tốt các chính sách, quy định, đào tạo, nâng cao trình độ cho cán bộ công nhân viên của công ty.

Mục tiêu của công ty: Huy động và sử dụng vốn có hiệu quả trong việc phát triển sản xuất kinh doanh về xây dựng các công trình dân dụng cũng như đường xá, cầu cống, kết hợp với việc kinh doanh các sản phẩm nội thất nhằm thu lợi nhuận tối đa.

2.1.4. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng.

Để phù hợp với quy mô của Công ty, Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng đã áp dụng hình thức tổ chức bộ máy quản lý theo hình thức trực tuyến chức năng. Bộ máy quản lý của Công ty được xây dựng và thực hiện Công ty đã áp dụng hình thức tổ chức bộ máy quản lý theo hình thức trực tuyến chức năng. Bộ máy quản lý của Công ty được xây dựng và thực hiện theo chế độ một thủ trưởng. Các phòng ban chức năng có trách nhiệm và quyền hạn trong phạm vi của mình. Số lượng lao động quản lý của công ty biến động qua các năm và đến năm 2022 là: 17 người. trong đó 14 lao động có trình độ đại học, 3 lao động có trình độ cao đẳng. Độ tuổi lao động phục vụ cho hoạt động quản lý trung bình 40 tuổi. Ngoài giám đốc và phó giám đốc thì phòng Kế toán có 3 lao động, phòng Hành chính tổng hợp có 3 lao động, phòng kinh doanh có 4 lao động và Phòng thi công có 5 lao động. Sau đây là sơ đồ về bộ máy quản lý của Công ty:



Sơ đồ bộ máy quản lý của Công ty

- **Giám đốc**

Là người đại diện theo pháp luật của công ty. Giám đốc công ty nhân danh công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty, chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao. Quyết định tất cả các vấn đề có liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty; Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty; Ban hành quy chế quản lý nội bộ của công ty; Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm người quản lý trong công ty; Ký kết hợp đồng nhân danh công ty.

- **Phó giám đốc**

Là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty. Chịu sự giám sát của Giám đốc và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Nhiệm kỳ của Phó giám đốc là không quá năm năm nhưng có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Bao gồm các nhiệm vụ chính: Giúp việc cho Giám đốc trong quản lý điều hành các hoạt động của công ty theo sự phân công của Giám đốc; Chủ động và tích cực triển khai, thực hiện nhiệm vụ được phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về hiệu quả các hoạt động; Tổ chức thực hiện các quyết định của Giám đốc; Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty; Kiến nghị lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong công ty kể cả người

quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc; Tuyển dụng lao động; Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh.

Các phòng ban chức năng: Đây là một ban tham mưu giúp việc cho Giám đốc, chịu sự điều hành của ban Giám đốc. Ngoài việc thực hiện chức năng của mình, các phòng ban cũng phải có mối quan hệ chặt chẽ với nhau nhằm kiểm tra, đối chiếu số liệu và giúp đỡ nhau hoàn thành công việc được giao.

- Phòng Kinh doanh – Marketing:

Chịu trách nhiệm lập kế hoạch sản xuất (từ hồ sơ thiết kế, đến lập phương án thi công), chỉ đạo sản xuất. Trong phòng kế hoạch sản xuất bộ phận kỹ thuật có chức năng kiểm tra hồ sơ thiết kế lập các mặt cắt, kiểm tra địa chất, giám sát thi công trong suốt quá trình sản xuất nhằm đảm bảo tiến độ thi công để đạt tiêu chuẩn đề ra.

- Phòng Hành chính Tổng hợp:

+ Là đơn vị tham mưu giúp giám đốc chỉ đạo quản lý về tổ chức cán bộ, lao động tiền lương, xây dựng kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, tuyển dụng nguồn lực, ban hành các quy chế nội bộ.

+ Giải quyết các chế độ chính sách, quyền lợi của công nhân viên.

- Phòng Thi công:

Quản lý và tổ chức thực hiện xây dựng cơ bản theo quy chế và pháp luật của nhà nước hiện hành, đồng thời nghiên cứu các tiến bộ kỹ thuật ứng dụng vào thi công, hướng dẫn nhằm nâng cao tay nghề cho công nhân tăng khả năng nghiệp vụ cho nhân viên. Theo dõi bám sát tiến độ thi công, quản lý kiểm tra số lượng nguyên vật liệu nhập và xác định mức vật liệu tiêu hao ổn định hợp lý. Tổ chức nghiệm thu khối lượng công trình, duyệt quyết toán công trình hình thành.

Trực tiếp tổ chức các đội thi công, xây dựng các công trình theo bản vẽ, tiến độ dưới sự phối hợp hướng dẫn của phòng kỹ thuật và sự chỉ đạo của Giám đốc.

- Phòng Tài chính Kế toán:

+ Giám sát về tài chính, kiểm tra phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh, cung cấp thông tin kế toán một cách chính xác, kịp thời giúp giám đốc ra quyết định sản xuất kinh doanh.

+ Giám đốc việc sử dụng vốn và quản lý việc sử dụng tài sản của công ty đảm bảo đúng mục đích yêu cầu và có hiệu quả.

+ Mở các loại sổ sách, biểu mẫu kế toán, ghi chép phản ánh số hiện có tình hình luân chuyển và sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn quá trình sản xuất kinh doanh của công ty.

+ Lập các báo cáo tài chính định kỳ đầy đủ, thực hiện nghiêm chỉnh việc trích nộp ngân sách. Trích và sử dụng đúng các loại quỹ theo quy định hiện hành.

+ Lập các hoá đơn thực hiện thanh toán với các chủ hàng và đơn vị liên quan, trực tiếp quản lý nguồn thu, chi.

2.1.5. Những thuận lợi và khó khăn trong hoạt động kinh doanh của công ty.

Trong quá trình hoạt động công ty có nhiều thuận lợi nhưng cũng gặp không ít khó khăn

❖ Thuận lợi:

+ Đội ngũ nhân viên có năng lực, có ý thức trách nhiệm, năng động, sáng tạo và luôn nỗ lực hết mình với công việc.

+ Văn phòng được trang bị đầy đủ các thiết bị để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của công ty.

+ Môi trường làm việc chuyên nghiệp khi các phòng ban được phân công rõ ràng và nhất quán.

❖ Khó khăn:

+ Thị trường tiêu thụ bị cạnh tranh vì càng ngày càng có nhiều đối thủ không ngừng chiếm lĩnh lấy thị trường này.

+ Ảnh hưởng của sự suy thoái của nền kinh tế toàn cầu làm lạm phát tăng cao.

+ Thị trường bất động sản đang xấu đi nên ảnh hưởng đến hoạt động xây lắp tại đơn vị.

2.2 Thực trạng tình hình tài chính Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng

2.2.1 Phân tích cơ cấu và mức độ biến động tài sản của Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng

Bảng 2.1: Bảng phân tích cơ cấu và mức độ biến động tăng giảm tài sản của Công ty giai đoạn 2020-2022

Đơn vị tính: 1.000đ

Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Chênh lệch 2021/2020			Chênh lệch 2022/2021		
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Mức +/-	Tỷ lệ	Tỷ trọng	Mức +/-	Tỷ lệ	Tỷ trọng
A. Tài sản ngắn hạn	11.401.675	79,38%	12.796.694	83,42%	14.231.969	75,56%	2.230.368	19,56%	4,04%	1.632.602	12,76%	-7,86%
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>870.290</i>	<i>6,06%</i>	<i>1.270.106</i>	<i>8,28%</i>	<i>563.908</i>	<i>2,99%</i>	<i>399.815</i>	<i>45,94%</i>	<i>2,22%</i>	<i>-706.198</i>	<i>-55,60%</i>	<i>-5,29%</i>
III. Các khoản phải thu	4.325.003	30,11%	4.449.291	29,00%	6.062.887	32,19%	124.287	2,87%	-1,11%	1.613.596	36,27%	3,18%
IV. Hàng tồn kho	6.143.132	42,77%	6.978.481	45,49%	7.175.807	38,10%	835.349	13,60%	2,72%	197.326	2,83%	-7,39%
1. Nguyên vật liệu	1.372.848	9,56%	771.760	5,03%	2.373.386	12,60%	-601.088	-43,78%	-4,53%	1.601.626	207,53%	7,57%
2. Chi phí SXKD DD	2.304.405	16,04%	3.271.642	21,33%	2.644.943	14,04%	967.238	41,97%	5,28%	-626.700	-19,16%	-7,29%
3. Hàng hóa	2.465.879	17,17%	2.935.079	19,13%	2.157.479	11,45%	469.200	19,03%	1,97%	-777.600	-26,49%	-7,68%
V. Tài sản ngắn hạn khác	63.249	0,44%	98.817	0,64%	429.367	2,28%	35.567	56,23%	0,20%	330.550	334,51%	1,64%
B. Tài sản dài hạn	2.961.745	20,62%	2.543.490	16,58%	4.603.774	24,44%	-418.255	-14,12%	-4,04%	2.060.285	81,00%	7,86%
II. Tài sản cố định	2.961.745	20,62%	2.543.490	16,58%	4.603.774	24,44%	-418.255	-14,12%	-4,04%	2.060.285	81,00%	7,86%
Tổng cộng tài sản	14.363.420	100,00%	15.340.184	100,00%	18.835.744	100,00%	1.812.113	12,62%		3.692.886	24,07%	

(Nguồn: Phòng kế toán - Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng)

❖ Nhận xét theo chiều dọc:

Năm 2021 so với 2020 tổng tài sản của doanh nghiệp tăng lên 12,62% và có sự thay đổi về cơ cấu tài sản. Tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng từ 79,38% lên 83,42% (tăng 4,04%), trong khi đó tỷ trọng tài sản dài hạn có xu hướng giảm từ 20,62% xuống 16,58% (giảm 4,04%).

Năm 2022 so với 2021 tổng tài sản của doanh nghiệp vẫn tăng lên gấp đôi so với giai đoạn trước, tăng 24,07% và có sự thay đổi về cơ cấu tài sản. Tỷ trọng tài sản ngắn hạn lại có xu hướng giảm từ 83,42% xuống còn 75,56% (giảm 7,86%), trong khi đó tỷ trọng tài sản dài hạn có xu hướng tăng từ 16,58% lên 24,44% (tăng 7,86%). Tài sản dài hạn mà cụ thể là tài sản cố định của công ty năm 2022 tăng so với năm 2021 là do trong năm 2022 công ty mua sắm thêm 01 máy xúc lật Vovol có giá trị: 1.105.000 nghìn đồng, 01 máy ép cọc có giá trị: 858.560 nghìn đồng còn lại là một số máy cắt và máy tạo hình hoa sắt, inox để trước mắt phục vụ thi công một số hạng mục công trình cho Hoàng Huy Group và phục vụ cho hoạt động thi công sau này.

+ Tài sản ngắn hạn có các khoản tương đương tiền chiếm tỷ trọng nhỏ còn các khoản phải thu và hàng tồn kho chiếm tỷ trọng cao. Trong đó:

Hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tài sản trong suốt quá trình khảo sát. Năm 2020 hàng tồn kho là 6.143.132 nghìn đồng chiếm 42,77% trong tổng tài sản, năm 2021 là 6.978.481 nghìn đồng và chiếm 45,49% trong tổng tài sản. Sang năm 2022 hàng tồn kho tăng đến 7.175.807 nghìn đồng chiếm 38,10% trong tổng tài sản.

Nguyên nhân của việc hàng tồn kho tăng lên là do các chính sách dự trữ hàng tồn kho hợp lý của doanh nghiệp, dịch bệnh Covid19 đã được đẩy lùi nên hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cũng như của các đối tác dần trở lại bình thường nên hoạt động sản xuất được mở rộng. Công ty đã tăng cường công tác mua nguyên vật liệu phục vụ thi công các hạng mục công trình. Nguyên vật liệu ở đây chủ yếu là: Thép hình các loại, Inox chủ yếu phục vụ thi công hạng mục cầu thang, lan can tại dự án căn hộ thương mại đường Võ Nguyên Giáp cho Hoàng Huy Group. Việc dự trữ nguyên liệu để đảm bảo đúng tiến độ thi công

được đánh giá là thành tích của doanh nghiệp.

Các khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản và có sự biến động không ngừng, cụ thể: Năm 2020 khoản phải thu là 4.325.003 nghìn đồng chiếm 30,11% trong tổng tài sản, năm 2021 là 4.449.291 nghìn đồng chiếm 29,00% trong tổng tài sản, năm 2022 là 6.062.887 nghìn đồng chiếm 32,19% trong tổng tài sản. Trong đó thì các khoản phải thu của khách hàng chiếm tỷ trọng chủ yếu còn khoản phải thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ.

Các khoản phải thu khách hàng chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản chủ yếu là do khách hàng nợ tiền doanh nghiệp. Ngoài các khoản thanh toán chưa đến hạn thì cũng có nhiều khoản thanh toán đã đến hạn thậm chí quá hạn. Các khoản nợ quá hạn chiếm tới 40% trong tổng nợ của doanh nghiệp do từ các năm trước để lại, trên 30 % là nợ đến hạn còn lại gần 30% là nợ chưa đến hạn. Đối với các khoản nợ quá hạn doanh nghiệp đã đi đòi nhưng vẫn chưa đòi được do một số khách hàng gặp phải khó về tài chính sau đại dịch Covid 19 kéo dài và một số khách hàng mất khả năng chi trả do tình hình tài chính yếu kém. 30% nợ đến hạn thì doanh nghiệp cũng đang đốc thúc các bên có liên quan đi đòi. Điều này được đánh giá là yếu điểm của doanh nghiệp trong công tác thu hồi nợ.

Tiền và các khoản tương đương tiền có sự thay đổi rõ rệt qua các năm. Cụ thể năm 2020 chỉ tiêu này là 870.290 nghìn đồng chiếm 6,06% trong tổng tài sản, năm 2021 số tiền tăng lên là 1.270.106 nghìn đồng và chiếm 8,28%. Sang năm 2022 thì số tiền giảm mạnh xuống còn 563.908 nghìn đồng, chỉ chiếm 2,99% trong tổng tài sản.

Tiền mặt dự trữ của công ty có xu hướng giảm xuống trong 3 năm, đây là lượng tiền được công ty sử dụng luôn để mua hàng hoặc thanh toán một số khoản nợ đến hạn. Tùy mỗi thời điểm và điều kiện kinh tế khác nhau mà công ty cần có lượng tiền mặt dự trữ cho phù hợp. Tuy nhiên, cuối năm 2022 khoản tiền giảm xuống quá thấp sẽ ảnh hưởng đến hoạt động chi tiêu của doanh nghiệp khi cần đến tiền.

+ Tài sản dài hạn của công ty chỉ có tài sản cố định:

Tài sản cố định các năm chiếm 20,62% (năm 2020), 16,58% (năm 2021),

24,44% (năm 2022) trong tổng tài sản.

Qua 3 năm ta có thể tài sản cố định chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản của doanh nghiệp. Doanh nghiệp hoạt động cả trong lĩnh vực thương mại và xây lắp nên cơ cấu tài sản cố định có thể thấp. Nhưng số liệu trên quá thấp cho thấy doanh nghiệp chưa chú trọng đến đầu tư vào máy móc thiết bị phục vụ thi công công trình. Bên cạnh đó cũng thể hiện công ty chưa có đủ năng lực về vốn nên chủ yếu là đi thuê để phục vụ cho hoạt động xây lắp.

Tuy nhiên, ta thấy có một sự chuyển dịch cơ cấu tài sản cố định, tỷ trọng của tài sản cố định biến động tăng vào năm 2022 nguyên nhân là do công ty thực hiện các chính sách đầu tư và huy động vốn hợp lý khi hoạt động sản xuất đã nổi trở lại sau thời gian dài đại dịch để chủ động hơn trong kinh doanh điều đó được thể hiện bằng việc công ty đã ký được một số hợp đồng mới với một số khách hàng, đặc biệt là hợp đồng thi công hạng mục cầu thang, lan can tại dự án căn hộ thương mại đường Võ Nguyên Giáp của Hoàng Huy Group có tổng giá trị lên tới 25.000.000 nghìn đồng.

❖ **Nhận xét theo chiều ngang:**

Tổng tài sản có xu hướng tăng năm 2021/2020 là 1.812.113 nghìn đồng (tương đương với tỷ lệ 12,62%), năm 2022/2021 tăng số tiền là 3.692.886 nghìn đồng (tương đương với tỷ lệ 24,07%). Điều đó cho thấy quy mô vốn của doanh nghiệp tăng. Trong năm 2021 ta thấy quy mô tổng tài sản tăng là do sự tăng chủ yếu của hàng tồn kho tăng 835.349 nghìn đồng (tương đương 13,06%) và các khoản tiền và tương đương tiền tăng số tiền 399.815 nghìn đồng (tương đương 45,94%). Năm 2022 quy mô vốn tăng so với năm 2021 là 3.692.886 nghìn đồng (tương đương với tỷ lệ 24,07%) là do sự tăng của cả khoản phải thu ngắn hạn và tài sản cố định.

Trong tổng tài sản, tài sản ngắn hạn năm 2021 tăng so với năm 2020 số tiền 2.230.368 nghìn đồng (tương đương là 19,56%), năm 2022 so với năm 2021 tăng số tiền 1.632.602 nghìn đồng (tương đương là 12,76%). Tài sản dài hạn năm 2021 so với năm 2020 giảm số tiền là 418.255 nghìn đồng (tương đương 14,12%), năm 2022 so với năm 2021 tăng số tiền 2.060.285 nghìn đồng (tương

đương 81,00%). Trong năm 2020 và 2021 ta thấy cơ cấu vốn thay đổi tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên còn tỷ trọng tài sản dài hạn giảm xuống. Việc tài sản ngắn hạn tăng là do giá trị sản xuất kinh doanh dở dang và hàng hóa tồn kho tăng. Tài sản dài hạn giảm là do trong kỳ doanh nghiệp không mua sắm mới máy móc thiết bị nên làm cho tài sản cố định ròng giảm do doanh nghiệp trích chi phí khấu hao trong kỳ. Trong năm 2021-2022 ta thấy cơ cấu vốn thay đổi tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm còn tỷ trọng tài sản dài hạn tăng lên. Năm 2021 và năm 2022 chứng kiến giá trị tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn đều tăng. Cụ thể: giá trị tài sản ngắn hạn tăng 1.632.602 nghìn đồng, tương đương 12,76%; giá trị tài sản dài hạn tăng 2.060.285 nghìn đồng, tương đương 81%.

Giá trị tài sản ngắn hạn tăng chủ yếu là kho khoản phải thu và giá trị nguyên vật liệu tồn kho tăng (khoản phải thu tăng 1.613.596 nghìn đồng, giá trị nguyên vật liệu tăng 1.601.626 nghìn đồng).

Khoản phải thu tăng chứng tỏ vốn của công ty đang bị bạn hàng chiếm dụng, công tác thu hồi vốn của công ty chưa được quan tâm cũng như công ty chưa có biện pháp hữu hiệu để thu hồi nợ.

Giá trị nguyên vật liệu trong kho năm 2022 tăng so với năm 2021 là 1.601.626 nghìn đồng là do công ty ký kết được hợp đồng thi công hạng mục cầu thang, lan can bằng thép hình và inox cho Hoàng Huy Group nên công ty cần mua nguyên vật liệu dự trữ để phục vụ cho hoạt động thi công công trình. Vì vậy giá trị nguyên vật liệu tồn kho tăng không phải là yếu kém của công ty mà lại được đánh giá là điểm mạnh của công ty trong việc xây dựng kế hoạch dự trữ nguyên vật liệu phục vụ hoạt động kinh doanh.

Giá trị tài sản dài hạn mà cụ thể là giá trị tài sản cố định năm 2022 tăng so với năm 2021 là do công ty quan tâm đến việc trang bị thêm máy móc thiết bị phục vụ cho việc thi công các hạng mục công trình, giảm giảm việc phải đi thuê bên ngoài.

Qua phân tích sự thay đổi về cơ cấu tài sản cho thấy doanh nghiệp tăng tổng tài sản là phù hợp với nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh trong tình hình mới.

2.2.2 Phân tích cơ cấu và mức độ biến động của nguồn vốn của Công ty cổ

Bảng 2.2: Bảng phân tích cơ cấu và mức độ biến động tăng giảm nguồn vốn của Công ty giai đoạn 2020-2022

Đơn vị tính: 1.000đ

Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Chênh lệch 2021/2020			Chênh lệch 2022/2021		
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Mức +/-	Tỷ lệ	Tỷ trọng	Mức +/-	Tỷ lệ	Cơ cấu
A. Nợ phải trả	5.089.892	35,44%	6.231.021	40,62%	8.133.048	43,18%	1.141.129	22,42%	5,18%	1.902.027	30,5%	2,56%
I. Nợ ngắn hạn	4.589.892	31,96%	4.731.021	30,84%	7.133.048	37,87%	141.129	3,07%	-1,11%	2.402.027	50,8%	7,03%
1. Phải trả cho người bán	1.998.087	13,91%	2.277.081	14,84%	4.031.108	21,40%	278.994	13,96%	0,93%	1.754.027	77,0%	6,56%
2. Thuế và các khoản phải nộp NN	313.139	2,18%	514.468	3,35%	353.146	1,87%	201.329	64,29%	1,17%	-161.322	-31,4%	-1,48%
3. Phải trả người lao động	310.629	2,16%	566.729	3,69%	676.083	3,59%	256.100	82,45%	1,53%	109.355	19,3%	-0,11%
4. Các khoản phải trả phải nộp khác	768.037	5,35%	872.743	5,69%	572.711	3,04%	104.706	13,63%	0,34%	-300.032	-34,4%	-2,65%
5. Vay ngắn hạn	1.200.000	8,35%	500.000	3,26%	1.500.000	7,96%	-700.000	-58,33%	-5,10%	1.000.000	200,0%	4,70%
II, Nợ dài hạn	500.000	3,48%	1.500.000	9,78%	1.000.000	5,31%	1.000.000	200,00%	6,30%	-500.000	-33,3%	-4,47%
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	9.273.528	64,56%	9.109.163	59,38%	10.702.696	56,82%	-164.365	-1,77%	-5,18%	1.593.533	17,5%	-2,56%
I. Vốn chủ sở hữu	9.273.528	64,56%	9.109.163	59,38%	10.702.696	56,82%	-164.365	-1,77%	-5,18%	1.593.533	17,5%	-2,56%
1.vốn đầu tư chủ sở hữu	9.000.000	62,66%	9.000.000	58,67%	10.000.000	53,09%	0	0,00%	-3,99%	1.000.000	11,1%	-5,58%
2.lợi nhuận chưa phân phối	273.528	1,90%	109.163	0,71%	702.696	3,73%	-164.365	-60,09%	-1,19%	593.533	543,7%	3,02%
Tổng nguồn vốn	14.363.420	100,00%	15.340.184	100,00%	18.835.744	100,00%	976.764	6,80%		3.495.560	22,8%	

(Nguồn: Phòng kế toán - Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng)

❖ Nhận xét theo chiều dọc:

Về nguồn vốn: Nguồn vốn của doanh nghiệp gồm nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Tỷ lệ kết cấu trong số nguồn vốn hiện có của doanh nghiệp thể hiện tính tự chủ tài chính của doanh nghiệp. Nguồn vốn thể hiện nguồn hình thành lên tài sản của doanh nghiệp, tài sản biến động tương ứng với sự biến động của nguồn vốn. Vì vậy phân tích tài sản phải đi đôi với nguồn vốn.

Tổng nguồn vốn qua các năm của công ty tăng qua các năm, đặc biệt năm 2022 tăng mạnh so với năm 2021. Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu đều có xu hướng tăng lên.

Đi vào phân tích về nợ phải trả ta thấy: nợ phải trả chiếm tỷ trọng 35,44% (năm 2020), 40,62% (năm 2021) và 43,18% (năm 2022). Trong các khoản nợ thì phần lớn là nợ ngắn hạn như các khoản: vay ngắn hạn, phải trả người bán còn khoản phải trả người lao động, các khoản phải trả ngắn hạn khác, thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ. Mặc dù nợ phải trả có xu hướng tăng lên nhưng vốn chủ sở hữu vẫn chiếm tỷ trọng lớn hơn cho thấy sự tự chủ về mặt tài chính của doanh nghiệp vẫn cao. Đi vào phân tích chi tiết:

Nợ phải trả: Nợ phải trả năm 2021 tăng so với năm 2020 là 2,56% là do cơ cấu khoản phải trả người bán, vay ngắn hạn tăng. Năm 2020 nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng là 31,96% thì đến năm 2021 là 30,84% và năm 2020 nợ dài hạn chiếm 3,48% thì năm 2021 tăng lên 9,78%. Sự tăng lên của nợ phải trả năm 2022 là do sự tăng lên của khoản nợ phải trả người bán (tăng 6,56%) và khoản vay ngắn hạn tăng lên cuối năm 2022 (tăng 4,7%). So sánh giữa nợ ngắn hạn và nợ dài hạn ta thấy: năm 2021 nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng là 30,84% thì đến năm 2022 là 37,87% và năm 2021 nợ dài hạn chiếm 9,78% thì năm 2022 giảm xuống 5,31%. Công ty đã có sự dịch chuyển cơ cấu nguồn vốn từ nợ dài hạn sang nợ ngắn hạn làm tăng áp lực thanh toán cho công ty đối với các khoản nợ ngắn hạn khi đến hạn.

Vốn chủ sở hữu: Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp có xu hướng giảm nhưng vẫn chiếm tỷ trọng lớn so với nợ phải trả, cụ thể là 64,56% (năm 2020), 59,38%

(năm 2021) và 56,82% (năm 2022) trong tổng nguồn vốn. Vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn chủ yếu là vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa phân phối chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Lợi nhuận chưa phân phối chiếm tỷ trọng nhỏ có thể lý giải do năm 2020 công ty làm ăn thua lỗ do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 và đến năm 2021, 2022 doanh nghiệp đã làm ăn có lãi. Đây là dấu hiệu tích cực đối với doanh nghiệp trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế.

❖ **Nhận xét theo chiều ngang:**

Về nguồn vốn: Tổng nguồn vốn cuối năm so với đầu năm (2021/2020) tăng 976.764 nghìn đồng (tương đương với tỷ lệ là 6,8%), năm 2022 so với năm 2021 tăng số tiền là 3.495.560 nghìn đồng (tương đương với tỷ lệ 22,8%). Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu đều có xu hướng tăng cuối thời kỳ khảo sát.

Nợ phải trả: cuối năm so với đầu năm (2021/2020) tăng số tiền là 1.141.129 nghìn đồng (tương đương với tăng 22,42%), đến năm 2022, nợ phải trả cũng tăng so với năm 2021 số tiền là 1.902.027 nghìn đồng (tương đương với 30,5%). Trong năm 2021 nợ phải trả tăng chủ yếu là do vay dài hạn tăng (nợ dài hạn tăng 1.000.000 nghìn đồng), ngoài ra còn có các khoản nợ khác tăng như nợ phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước, nợ lương người lao động và nợ các khoản nợ khác. Tuy nhiên, nợ ngắn hạn của công ty năm 2021 lại giảm so với năm 2020 là 700.000 nghìn đồng. Sang năm 2022 nợ phải trả lại tăng thêm 1.902.027 nghìn đồng, tương đương với tỷ lệ tăng 30,5%. Nợ phải trả tăng chủ yếu là do nợ phải trả cho người bán tăng và nợ vay ngắn hạn tăng. Nợ phải trả người bán tăng so với năm 2021 là 1.754.027 nghìn đồng cho thấy doanh nghiệp đã đi chiếm dụng vốn của người bán, điều này sẽ ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp trong quan hệ thanh toán. Nợ phải trả ngắn hạn tăng mạnh trong khi nợ phải trả dài hạn lại có xu hướng giảm điều đó cho thấy doanh nghiệp càng ngày càng chịu nhiều áp lực trong thanh toán các khoản nợ ngắn hạn khi đến hạn.

Vốn chủ sở hữu: năm 2021 so với năm 2020 đã giảm số tiền là 164.365 nghìn đồng (tương đương với 1,77%), năm 2022 so với năm 2021 tăng số tiền là 1.593.533 nghìn đồng (tương đương với 17,5%). Vốn chủ sở hữu năm 2021

giảm so với năm 2020 là do khoản lỗ năm 2020 chuyển sang nên làm cho vốn chủ sở hữu giảm. Tuy nhiên, năm 2022 vốn chủ sở hữu tăng lên là do chủ sở hữu doanh nghiệp góp thêm 1.000.000 nghìn đồng để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị và lợi nhuận để lại của năm 2022. Việc huy động thêm nhiều vốn đầu tư của chủ sở hữu chứng tỏ doanh nghiệp đã quan tâm đến đầu tư vào máy móc thiết bị, làm tăng năng lực sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp.

Qua phân tích xu hướng thay đổi của nguồn vốn ta thấy khả năng tử chủ tài chính của doanh nghiệp cao, nhưng xét về xu hướng biến động thì nợ phải trả đang có xu hướng tăng, vốn chủ sở hữu có xu hướng giảm, xét về lâu dài điều này sẽ ảnh hưởng không tốt đến tình hình tài doanh nghiệp.

BẢNG 2.3: BẢNG PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN GIAI ĐOẠN 2020-2022

Đơn vị: 1.000 đồng

Tài sản ngắn hạn			Nguồn vốn ngắn hạn	
Năm 2020	11.401.675	>	Năm 2020	4.589.892
Năm 2021	12.796.694	>	Năm 2021	4.731.021
Năm 2022	14.231.969	>	Năm 2022	7.133.048
Tài sản dài hạn			Nguồn vốn dài hạn	
Năm 2020	2.961.745	<	Năm 2020	9.273.528
Năm 2021	2.543.490	<	Năm 2021	9.109.163
Năm 2022	2.961.745	<	Năm 2022	9.273.528

(Nguồn: Phòng kế toán - Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng)

- TÀI SẢN NGẮN HẠN > NỢ NGẮN HẠN

Qua bảng phân tích ta thấy, tài sản ngắn hạn lớn gần gấp đôi vốn ngắn hạn điều này chứng tỏ 1 phần tài sản ngắn hạn của công ty đã được tài trợ bởi nguồn vốn dài hạn. Tuy điều này tạo được sự an toàn cho công ty nhưng chi phí sử dụng vốn lại cao.

- TÀI SẢN DÀI HẠN < NGUỒN VỐN DÀI HẠN

Điều này cho thấy toàn bộ tài sản dài hạn của công ty đều được tài trợ bởi

nguồn vốn dài hạn. Tuy điều này là an toàn nhưng lợi nhuận lại thấp.

2.2.3 Phân tích tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng

BẢNG 2.4: BẢNG PHÂN TÍCH KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY GIAI ĐOẠN 2020-2022

Đơn vị: nghìn đồng

	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Chênh lệch 2021/2020			Chênh lệch 2022/2021		
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Mức +/-	Tỷ lệ	Tỷ trọng	Mức +/-	Tỷ lệ	Tỷ trọng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.852.412	100,00%	18.515.879	100,00%	26.252.419	100,00%	5.663.467	44,07%		7.736.539	41,78%	
2. Các khoản giảm trừ	0		0		0	0	0	0				
3. Doanh thu thuần	12.852.412	100,00%	18.515.879	100,00%	26.252.419	100,00%	5.663.467	44,07%		7.736.539	41,78%	
4. Giá vốn hàng bán	11.621.658	90,42%	16.367.106	88,39%	23.110.762	88,03%	4.745.448	40,83%	-2,03%	6.743.655	41,20%	-0,36%
5. Lợi nhuận gộp	1.230.754	9,58%	2.148.773	11,61%	3.141.657	11,97%	918.019	74,59%	2,03%	992.884	46,21%	0,36%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	3.266	0,03%	45.626	0,25%	1.237	0,00%	42.360	1297,11%	0,22%	-44.389	-97,29%	-0,24%
7. Chi phí hoạt động tài chính	295.659	2,30%	645.898	3,49%	605.875	2,31%	350.239	118,46%	1,19%	-40.022	-6,20%	-1,18%
Chi phí lãi vay	295.659	2,30%	645.898	3,49%	605.875	2,31%	350.239	118,46%	1,19%	-40.022	-6,20%	-1,18%
8. Chi phí quản lý kinh doanh	1.196.987	9,31%	1.421.568	7,68%	1.658.649	6,32%	224.580	18,76%	-1,64%	237.081	16,68%	-1,36%
9. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	-258.627		126.934	0,69%	878.370	3,35%	385.560	149,08%		751.436	591,99%	2,66%
10. Thu nhập khác	0		0		0		0	0	0	0		0
11. Chi phí khác	0		0		0		0	0	0	0		0
12. Lợi nhuận khác	0		0		0		0	0	0	0		0
13. Lợi nhuận trước thuế	-258.627		126.934	0,69%	878.370	3,35%	385.560	149,08%		751.436	591,99%	2,66%
14. Thuế TNDN phải nộp	0		17.771	0,10%	175.674	0,67%	17.771			157.903	888,56%	0,57%
15. Lợi nhuận sau thuế	-258.627		109.163	0,59%	702.696	2,68%	367.790	142,21%		593.533	543,71%	2,09%

(Nguồn: Phòng kế toán - Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng)

❖ Nhận xét theo chiều ngang:

Dựa vào bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ở trên cho thấy năm 2020 công ty làm ăn thu lỗ phần lớn do ảnh của đại dịch Covid 19 làm cho quá trình sản xuất, kinh doanh bị gián đoạn do các biện pháp phong tỏa của nhà nước, chi phí sản xuất tăng cao không ngừng tăng cao do nguyên liệu khan hiếm. Tuy nhiên, sang đến năm 2021, 2022 công ty đã bắt đầu làm ăn có lãi, cụ thể: năm 2021 lợi nhuận sau thuế của công ty là 109.163 nghìn đồng, năm 2022 lợi nhuận sau thuế là 702.696 nghìn đồng, chứng tỏ đây là một sự cố gắng nỗ lực vượt bậc của công ty. Đi vào phân tích cụ thể các chỉ tiêu:

Doanh thu thuần năm 2021 so với 2020 tăng 5.663.467 nghìn đồng tương ứng với 44,07% sang năm 2022 tiếp tục tăng so với 2021 số tiền 7.736.539 nghìn đồng tương ứng 41,78%.

Giá vốn hàng bán năm năm 2021 so với 2020 tăng 4.745.448 nghìn đồng tương ứng với 40,83% sang năm 2022 tiếp tục tăng so với 2021 số tiền 6.743.655 nghìn đồng tương ứng 41,2%.

Lợi nhuận gộp năm 2021 so với 2020 tăng 918.019 nghìn đồng tương ứng với 74,59% sang năm 2022 tiếp tục tăng so với 2021 số tiền 992,884 nghìn đồng tương ứng 46,21%.

Chi phí quản lý kinh doanh năm 2021 so với năm 2020 tăng số tiền 224.580 nghìn đồng tương ứng tỷ lệ 18,76% còn năm 2022 so với năm 2021 tăng số tiền 237.081 nghìn đồng tương ứng với 16,68%. Ta thấy chi phí của doanh nghiệp từ năm 2021 tới năm 2022 tăng mạnh là do doanh nghiệp mở rộng hoạt động kinh doanh nên làm cho chi phí quản lý kinh doanh tăng. Tuy nhiên, đây là khoản chi phí gián tiếp nên công ty cần có biện pháp cụ thể để tiết kiệm khoản chi phí này mà kết quả vẫn đạt như mong muốn.

Lợi nhuận sau thuế: năm 2021 so với năm 2020 tăng số tiền 385.560 nghìn đồng tương ứng tỷ lệ 149,08% còn năm 2022 so với năm 2021 tăng số tiền 751.436 nghìn đồng tương ứng với 591,99%. Lợi nhuận sau thuế biến động qua 3 năm 2020-2022 là chủ yếu là do sự biến động của doanh thu thuần và giá vốn hàng bán. Doanh nghiệp cần có các biện pháp để ổn định và gia tăng doanh thu

thuần.

❖ **Nhận xét theo chiều dọc:**

Giá vốn hàng bán: năm 2020 chiếm tỉ trọng 90,42%, năm 2021 chiếm tỉ trọng 88,39% (giảm 2,03% so với năm 2020), năm 2022 chiếm tỉ trọng 88,03% (giảm 0,36% so với năm 2021). Đây là một tín hiệu tốt của doanh nghiệp vì khi giảm được giá vốn hàng bán sẽ làm tăng được lợi nhuận gộp cũng như làm tăng lợi nhuận sau thuế cho doanh nghiệp.

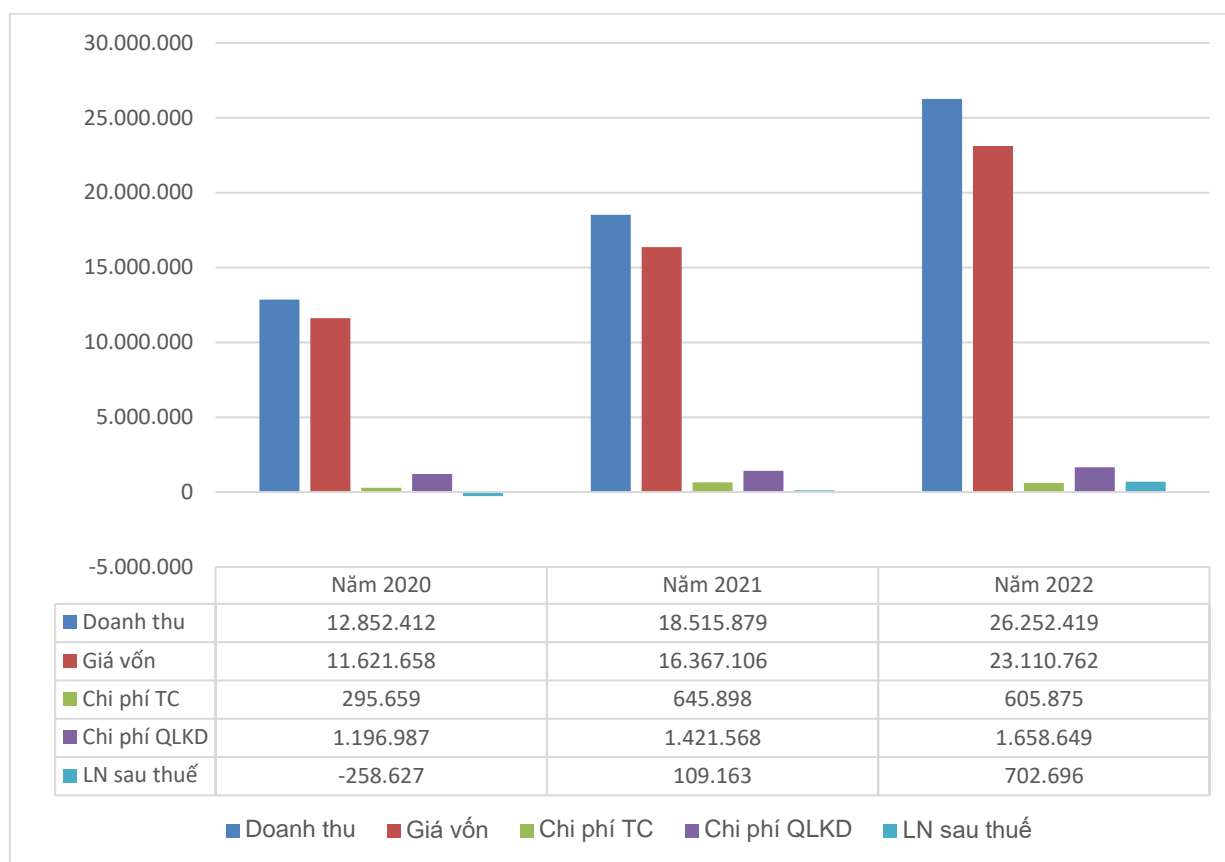
Doanh thu hoạt động tài chính: doanh thu hoạt động tài chính của công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ nên gần như không ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh của công ty.

Chi phí quản lý kinh doanh: năm 2020 chiếm tỉ trọng 9,31%, năm 2021 chiếm tỉ trọng 7,68% (giảm 1,64% so với năm 2020), năm 2022 chiếm tỉ trọng 6,32% (giảm 1,36% so với năm 2021). Chi phí quản lý kinh doanh chiếm tỷ trọng hợp lý trong tổng doanh thu và đã giảm dần qua các năm điều đó cho thấy công tác quản lý chi phí này khá hiệu quả.

Lợi nhuận sau thuế: năm 2020 doanh nghiệp lỗ, năm 2021 chiếm tỉ trọng 0,59% (tăng 142,21% so với năm 2020), năm 2022 chiếm tỉ trọng 2,68% (tăng 543,71% so với năm 2021). Như vậy lợi nhuận sau thuế chiếm tỷ trọng rất nhỏ điều đó cho thấy hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đã chuyển biến tích cực nhưng vẫn chưa cao.

Như vậy, giai đoạn 2020-2022 là giai đoạn đầy thách thức đối với công ty Tuy nhiên, những thách thức và biến động này sẽ trở thành động lực để doanh nghiệp phát huy hết khả năng của mình, hứa hẹn sẽ góp phần tạo uy tín vững chắc cho Công ty trong khu vực. Kết quả kinh doanh của công ty được thể hiện rõ nét thông qua biểu đồ dưới đây:

Biểu đồ 2.1: Biểu đồ phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty giai đoạn 2020-2022



(Nguồn: Phòng Kế toán - Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng)

2.2.4. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng

Các số liệu trên báo cáo tài chính chưa thể hiện được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn dùng các chỉ tiêu tài chính để giải thích thêm về các mối quan hệ tài chính và coi các chỉ tiêu tài chính là những biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

2.2.4.1. Phân tích các chỉ số về khả năng thanh toán của Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng

Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp sẽ cho biết năng lực tài chính trước mắt cũng như lâu dài của doanh nghiệp. Từ đó, có thể giúp cho các nhà quản lý đánh giá được sức mạnh tài chính hiện tại, tương lai cũng như dự đoán được khả năng thanh toán của bản thân doanh nghiệp.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, để tài trợ cho các tài sản của mình, các doanh nghiệp không thể chỉ dựa vào nguồn vốn chủ sở hữu mà còn cần đến nguồn tài trợ khác là vay nợ. Việc vay nợ này được thực hiện cho nhiều đối tượng và dưới nhiều hình thức khác nhau. Với bất kỳ một đối tượng nào thì mục tiêu đầu tiên và quan trọng nhất khi cho vay là người cho vay sẽ xem xét xem doanh nghiệp có khả năng hoàn trả khoản vay không tức là khả năng thanh toán của doanh nghiệp ở mức độ nào.

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp phản ánh mối quan hệ tài chính giữa các khoản có khả năng thanh toán trong kỳ với các khoản phải thanh toán trong kỳ đồng thời thể hiện rõ nét chất lượng công tác tài chính. Tại một thời điểm nếu doanh nghiệp không đủ khả năng thanh toán đó sẽ là dấu hiệu đầu tiên của khó khăn tài chính, còn nếu nghiêm trọng hơn có thể đưa doanh nghiệp đến phá sản. Vì vậy, khả năng thanh toán là một chỉ tiêu quan trọng trong phân tích tài chính doanh nghiệp, nó sẽ phản ánh rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó giúp cho doanh nghiệp tìm ra nguyên nhân và đưa ra các giải pháp nhằm hạn chế mức độ rủi ro của doanh nghiệp. Khả năng thanh toán của một doanh nghiệp thông thường được xem xét trong ngắn hạn.

Các chỉ số về khả năng thanh toán được xem xét là

- Khả năng thanh toán tổng quát
- Khả năng thanh toán ngắn hạn
- Khả năng thanh toán nhanh
- Khả năng thanh toán tức thời
- Khả năng thanh toán lãi vay

BẢNG 2.5: BẢNG PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN CỦA CÔNG TY GIAI ĐOẠN 2020-2022

Đơn vị: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch 2021/2020		Chênh lệch 2022/2021	
					Mức +/-	Tỷ lệ	Mức +/-	Tỷ lệ
Tổng tài sản (1)	1.000đ	14.363.420	15.340.184	18.835.744	976.764	6,80%	3.495.560	22,79%
Tổng nợ (2)	1.000đ	5.089.892	6.231.021	8.133.048	1.141.129	22,42%	1.902.027	30,53%
Ts ngắn hạn (3)	1.000đ	11.338.426	12.796.694	14.231.969	1.458.269	12,86%	1.435.275	11,22%
Nợ ngắn hạn (4)	1.000đ	5.089.892	4.731.021	7.133.048	-358.871	-7,05%	2.402.027	50,77%
Hàng tồn kho (5)	1.000đ	6.143.132	6.978.481	7.175.807	835.349	13,60%	197.326	2,83%
Tiền và các khoản tương đương tiền (6)	1.000đ	870.290	1.270.106	563.908	399.815	45,94%	-706.198	-55,60%
Lợi nhuận trước thuế (7)	1.000đ	-258.627	126.934	878.370	385.560	-149,08%	751.436	591,99%
Lãi vay phải trả (8)	1.000đ	295.659	645.898	605.875	350.239	118,46%	-40.022	-6,20%
(h1) hệ số thanh toán tổng quát (1/2)	Lần	2,82	2,46	2,32	-0,36	-12,76%	-0,15	-5,93%
(h2) hệ số thanh toán ngắn hạn (3/4)	Lần	2,23	2,70	2,00	0,48	21,42%	-0,71	-26,24%
(h3) hệ số thanh toán nhanh (3-5)/(4)	Lần	1,02	1,23	0,99	0,21	20,49%	-0,24	-19,56%
(h4) hệ số thanh toán tức thời (6/4)	Lần	0,17	0,27	0,08	0,10	57,01%	-0,19	-70,55%
(h5) hệ số thanh toán lãi vay (7+8)/(8)	Lần	0,13	1,20	2,45	1,07	855,29%	1,25	104,74%

(Nguồn: Phòng kế toán - Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng)

❖ Nhận xét:**✓ Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (h1)**

Khả năng thanh toán tổng quát của công ty 3 năm đều lớn hơn 1. Chứng tỏ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, nợ dài hạn hiện tại của doanh nghiệp và tất cả các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo. Năm 2020, doanh nghiệp cứ đi vay 1 đồng thì có 2,82 đồng đảm bảo. Năm 2021, doanh nghiệp cứ đi vay 1 đồng thì có 2,46 đồng đảm bảo và năm 2022 doanh nghiệp cứ đi vay 1 đồng thì chỉ có 2,32 đồng đảm bảo.

Nhìn chung khả năng thanh toán tổng quát của doanh nghiệp qua 3 năm giảm nhưng vẫn ở mức cao. Cụ thể năm 2021 chỉ số này bằng 2,46 lần, giảm 0,36 lần (tương ứng 12,76%) so với năm 2020, chứng tỏ năm 2020 khả năng đảm bảo thanh toán nợ bằng tài sản của doanh nghiệp đã giảm so với năm 2020. Đến năm 2022 khả năng thanh toán tổng quát là 2,32 lần, so với năm 2020 giảm 0,15 lần (tương ứng 5,93%). Mặc dù hệ số thanh toán tổng quát giảm so với năm 2021 nhưng hệ số thanh toán tổng quát năm 2022 vẫn ở mức cao. Nhìn chung khả năng thanh toán tổng quát của công ty khá cao chứng tỏ khả năng thanh toán của Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng tương đối tốt, tình hình tài chính nhìn chung khá lành mạnh và vững vàng.

✓ Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn (h2)

Khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty 3 năm đều lớn hơn 1, chứng tỏ tài sản ngắn hạn của công ty đủ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, cụ thể: Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn năm 2020 là: 2,23, năm 2021 là: 2,7 và năm 2022 là: 2,0 lần.

Khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp tăng mạnh trong năm 2021 và giảm đến cuối năm 2022. Năm 2020 chỉ số này là 2,23 lần, tăng 0,48 lần (tương ứng 21,42%) so với năm 2020. Năm 2022 chỉ số này giảm còn là 2,0 lần, giảm 0,71 lần so với năm 2020.

Hệ số này thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản lưu động với nợ ngắn hạn. Năm 2020, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bởi 2,23 đồng tài sản ngắn hạn. Năm 2021, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bởi 2,7 đồng tài sản ngắn hạn.

hạn. Năm 2022, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bởi 2 đồng tài sản ngắn hạn.

Với Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng chỉ số này được đánh giá chung là tốt, vì tính hợp lý của hệ số phản ánh khả năng thanh toán nợ ngắn hạn phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh (Công ty vừa có hoạt động kinh doanh thương mại vừa có hoạt động xây lắp). Đối với ngành nghề kinh doanh Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng đang thực hiện thì tài sản cố định chiếm tỷ trọng không quá lớn trong tổng tài sản nên hệ số này cao. Điều đó cho thấy tài sản ngắn hạn của công ty đủ để đảm bảo cho nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn và điều này sẽ làm tăng uy tín của công ty với các chủ nợ. Tuy nhiên công ty cũng cần lưu tâm vì hệ số này có xu hướng giảm đến cuối năm 2022 nên Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng cần phải có biện pháp kịp thời nếu như xu hướng này tiếp tục giảm trong tương lai.

✓ *Hệ số khả năng thanh toán nhanh (h3)*

Chỉ số này bằng 1 là lí tưởng nhất. Chỉ số khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp trong 2 năm 2020 và 2021 đều lớn hơn 1 nhưng sang năm 2022 chỉ tiêu này giảm xuống nhỏ hơn 1. Cụ thể năm 2020 là 1,02 lần, năm 2021 là 1,23 lần, năm 2022 chỉ số này là 0,99 lần, giảm 0,24 lần (tương ứng 19,56%) so với năm 2021.

Chỉ số này của doanh nghiệp năm 2022 thấp là do tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng cao so với tài sản dài hạn, mà trong đó hàng tồn kho, khoản phải thu lại chiếm tỷ trọng cao trong tài sản ngắn hạn. Trong khi đó các khoản tiền như tiền mặt và tiền gửi ngân hàng cuối năm 2022 lại chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng tài sản của doanh nghiệp do công tác thu hồi vốn của công ty chưa thật sự hiệu quả, nguyên liệu mua về cho hoạt động sản xuất còn tồn kho nhiều. Vì vậy trong thời gian tới, Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng cần cải thiện chỉ tiêu này tốt hơn.

✓ *Hệ số khả năng thanh toán tức thời (h4)*

Hệ số thanh toán tức thời (h4) của công ty cũng nhỏ hơn 1 là do tính đặc thù của ngành (doanh nghiệp có hoạt động trong lĩnh vực xây lắp nên khách hàng nợ lâu) cho nên hệ số này của công ty tương đối thấp, năm 2020 là 0,17 lần, năm 2021 là 0,27 lần, tăng 0,1 lần tương ứng 57,1% so với năm 2020, năm 2022 hệ số thanh toán tức thời giảm xuống còn 0.08 lần, giảm 0,19 lần tương ứng giảm 70,55% so với năm 2021.

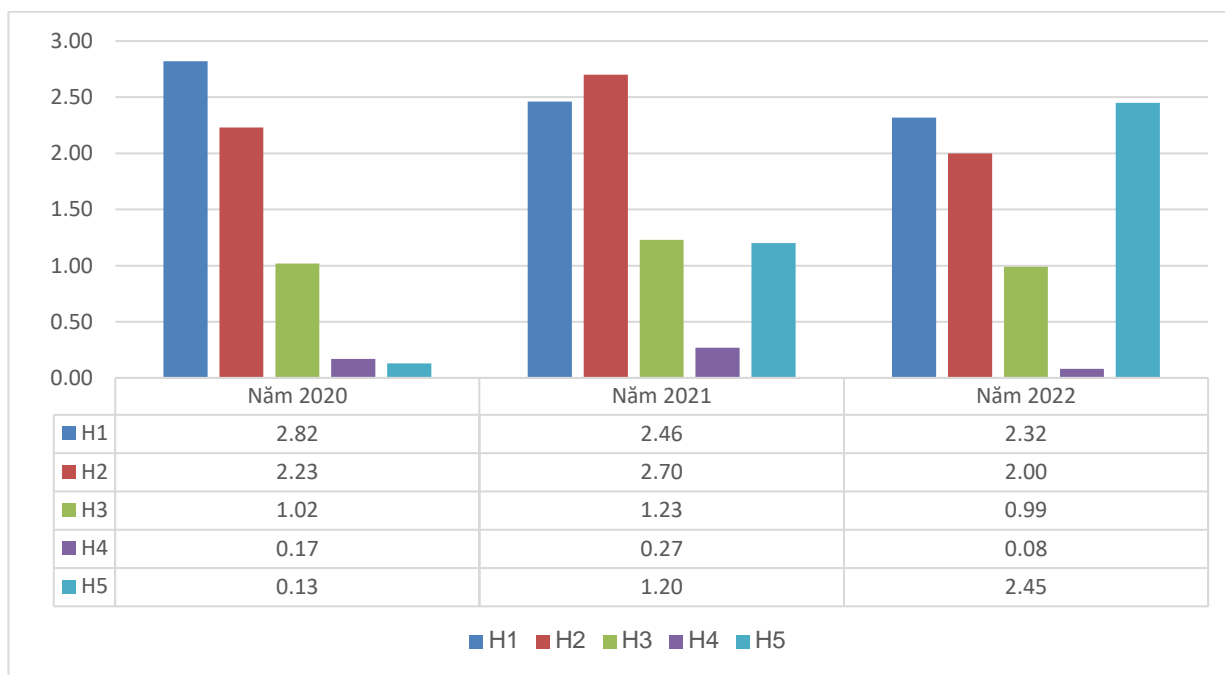
Nhìn chung hệ số thanh toán tức thời của công ty vẫn nhỏ hơn 1 (đặc biệt năm 2022 chỉ có 0,08 lần), điều này cho ta thấy nếu như các chủ nợ mà cùng đòi nợ thì công ty khó có khả năng thanh toán ngay các khoản nợ đến hạn cho các chủ nợ. Công ty cần có những biện pháp để tăng hệ số khả năng thanh toán tức thời để đảm bảo an toàn trong thanh toán.

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay (h5)

Năm 2020 doanh nghiệp làm ăn thua lỗ phần lớn do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 nên lãi vay của doanh nghiệp được thanh toán từ các nguồn khác không thể bù đắp bằng lợi nhuận của doanh nghiệp. Sang năm 2021, 2022 doanh nghiệp đã làm ăn có lãi. Khả năng thanh toán lãi vay của doanh nghiệp năm 2021 là 1,2 lần, tăng 1,07 lần (tương ứng 855,29%) so với năm 2020. Năm 2022 là 2,45 lần, tăng 1,25 lần (tương ứng 104,74%) so với năm 2021

Hai năm năm 2021, 2022 vốn vay của doanh nghiệp đã được sử dụng hợp lý nên đủ khả năng để bù đắp lãi vay. Chỉ số này năm 2022 cao hơn rất nhiều so năm 2021 do lợi nhuận sau thuế năm 2022 đã tăng lên đáng kể trong khi lãi vay lại giảm xuống. Điều này chứng tỏ việc sử dụng vốn vay năm 2022 đã hiệu quả hơn năm 2021, khả năng an toàn trong việc sử dụng vốn vay cũng cao hơn. Tình hình thanh toán của công ty được thể hiện rõ nét thông qua biểu đồ 2.2 dưới đây:

Biểu đồ 2.2: Biểu đồ phân tích tình hình thanh toán của Công ty giai đoạn 2020-2022



(Nguồn: Phòng Kế toán - Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng)

2.2.4.2 Phân tích các hệ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư của Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng

Cấu trúc tài chính thường được các nhà quản lý xem xét theo nghĩa rộng tức là xem xét cả cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn và mối quan hệ tài sản – nguồn vốn. Bởi vì cơ cấu tài sản phản ánh tình hình sử dụng vốn, cơ cấu nguồn vốn phản ánh tình hình huy động vốn còn mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn phản ánh chính sách sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Để biết rõ hơn về tình hình huy động vốn và sử dụng vốn của doanh nghiệp ta tiến hành phân tích cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản và tình hình đầu tư của doanh nghiệp.

**BẢNG 2.6: BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU TÀI CHÍNH VÀ TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ
CỦA CÔNG TY GIAI ĐOẠN 2020-2022**

Đơn vị: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch 2022/2021		Chênh lệch 2022/2021	
					Mức +/-	Tỷ lệ	Mức +/-	Tỷ lệ
Nợ phải trả (1)	1.000đ	5.089.892	6.231.021	8.133.048	1.141.129	22,42%	1.902.027	30,5%
Vốn chủ sở hữu (2)	1.000đ	9.273.528	9.109.163	10.702.696	-164.365	-1,77%	1.593.533	17,49%
Tổng nguồn vốn (3)	1.000đ	14.363.420	15.340.184	18.835.744	976.764	6,80%	3.495.560	22,79%
Tài sản ngắn hạn (4)	1.000đ	11.401.675	12.796.694	14.231.969	1.395.019	12,24%	1.435.275	11,22%
Tài sản dài hạn (5)	1.000đ	2.961.745	2.543.490	4.603.774	-418.255	-14,12%	2.060.285	81,00%
Tổng tài sản (6)	1.000đ	14.363.420	15.340.184	18.835.744	976.764	6,80%	3.495.560	22,79%
Tscđ và đầu tư dài hạn (7)	1.000đ	2.961.745	2.543.490	4.603.774	-418.255	-14,12%	2.060.285	81,00%
Hv - hệ số nợ (1/3)	Lần	0,354	0,406	0,432	0,05	14,62%	0,026	6,30%
Hc - hệ số vốn chủ (2/3)	Lần	0,646	0,594	0,568	-0,05	-8,03%	-0,026	-4,31%
Hệ số đảm bảo nợ (2/1)	Lần	1,82	1,46	1,32	-0,36	-19,76%	-0,15	-9,98%
Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn (5/6)	%	20,6%	16,6%	24,4%	-4,0%		7,9%	
Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn (4/6)	%	79,4%	83,4%	75,6%	4,0%		-7,9%	
Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn (2/5)	%	313,1%	358,1%	232,5%	45,0%		-125,7%	

(Nguồn: Phòng kế toán - Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng)

❖ Nhận xét:

- Hệ số nợ là một chỉ tiêu tài chính phản ánh trong một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vốn đi vay. Nếu như hệ số này càng cao thì tính độc lập của doanh nghiệp sẽ càng kém.

Ta nhận thấy rằng hệ số nợ của công ty trong năm 2020 là 0,354 lần, năm 2021 là 0,406 lần và năm 2022 là 0,432 lần. Số liệu này cho thấy trong năm 2020 cứ 100 đồng vốn công ty sử dụng có 35,4 đồng đi vay, năm 2021 là 40,6 đồng và đến năm 2022 là 43,2 đồng. Hệ số nợ phải trả trên tổng nguồn vốn của doanh nghiệp năm 2021 tăng 0,05 lần so với năm 2020, năm 2022 lại tăng 0,026 lần so với năm 2021. Nguyên nhân là do năm 2021 nợ phải trả tăng 1.141.129 nghìn đồng (tương ứng với tăng 22,42% so với năm 2020), tổng nguồn vốn tăng 976.764 nghìn đồng (tương ứng với tăng 6,8% so với năm 2020). Năm 2022 nợ phải trả tăng 1.902.027 nghìn đồng (tương ứng với tăng 30,5% so với năm 2021), tổng nguồn tăng 3.495.250 nghìn đồng (tương ứng với tăng 22,8% so với năm 2021). Như vậy, tốc độ tăng của nợ phải trả lớn hơn tốc độ tăng của tổng nguồn vốn nên đã làm cho hệ số nợ của doanh nghiệp tăng lên.

- Hệ số vốn chủ sở hữu là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp. Hệ số nợ phải trả trên tổng nguồn vốn giảm đồng nghĩa với việc tỷ số nguồn vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn tăng và ngược lại.

Thông qua số liệu ta thấy, nếu năm 2020 cứ 100 đồng vốn sử dụng thì có 64,6 đồng vốn chủ sở hữu thì sang năm 2021 đã giảm xuống là 59,4 đồng và đến năm 2022 giảm còn là 56,8 đồng. Điều này chứng tỏ tính tự chủ của công ty trong việc sử dụng vốn tương đối cao nhưng đang có xu hướng giảm dần theo thời gian.

So sánh giữa hệ số nợ và hệ số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp qua 3 năm ta có thể nhận thấy, vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp chiếm tỉ trọng cao trong tổng nguồn vốn và đang có xu hướng giảm dần. Tuy điều này giúp cho doanh nghiệp độc lập về mặt tài chính, sự ràng buộc của doanh nghiệp đối với các chủ nợ trong

quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh giảm và nhìn vào đó cho thấy các khoản nợ vay của doanh nghiệp sẽ được đảm bảo và trả đúng hạn. Song hệ quả của vấn đề này là sẽ dẫn đến chi phí sử dụng vốn cao, làm giảm khả năng sinh lợi của doanh nghiệp.

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn năm 2020 là 20,6%, năm 2021 là 16,6%, năm 2022 là 24,4%.

Ta nhận thấy năm 2020 cứ 100 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn thì doanh nghiệp dành 20,6 đồng đầu tư và tài sản dài hạn, năm 2021 giảm đi 16,6 đồng, năm 2022 tăng lên 24,4 đồng. Như vậy, cơ cấu tài sản đã có sự thay đổi để phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh và quy mô hoạt động của doanh nghiệp do doanh nghiệp ký thêm được nhiều hợp đồng thi công công trình xây lắp nên cần trang bị thêm máy móc thiết bị cũng như phương châm tăng cường mua sắm mới để giảm tình trạng phải đi thuê ngoài

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn năm 2020 trong 100 đồng vốn kinh doanh thì có 79 đồng bỏ vào đầu tư cho tài sản ngắn hạn, năm 2021 thì có 83 đồng, năm 2022 là 76 đồng. Năm 2021 tăng 4 đồng so với năm 2020, năm 2022 giảm 8 đồng. Năm 2021 tăng là do tài sản ngắn hạn tăng nhiều hơn mức tăng của tổng tài sản (tài sản ngắn hạn tăng 19,56 % trong khi đó tổng tài sản chỉ tăng 12,62%). Lĩnh vực hoạt động chính của công ty là kinh doanh hàng hóa và hoạt động xây lắp trong đó kinh doanh hàng hóa chiếm phần lớn cho nên tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn là cao.

- Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn, năm 2020 vốn chủ của doanh nghiệp tự đầu tư được 313,1% tài sản dài hạn. Năm 2021 tăng lên vốn chủ đầu tư được 358% tài sản dài hạn. Năm 2022, vốn chủ tự đầu tư được 232,5% tài sản dài hạn (giảm xuống 125,7% so với năm 2021). Nhìn chung cả 3 năm tỷ suất này đều cao, lý do tỷ suất tài trợ tài sản dài hạn cao như vậy là do tài sản cố định chiếm phần lớn trong tài sản dài hạn mà doanh nghiệp đầu tư ít vào tài sản cố định do đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp nên vốn chủ của công ty có đủ khả năng để đầu tư vào tài sản dài hạn. Bên cạnh đó tài sản cố định năm 2021 giảm và vốn

của công ty lại tăng trong năm 2022 nên đã làm cho chỉ tiêu này tăng lên.

2.2.4.3 Phân tích các chỉ số về hoạt động của Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng

BẢNG 2.7: BẢNG PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY GIAI ĐOẠN 2020-2022

Đơn vị: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch 2022/2021		Chênh lệch 2022/2021	
					Mức +/-	Tỷ lệ	Mức +/-	Tỷ lệ
1. Doanh thu thuần	1.000đ	12.852.412	18.515.879	26.252.419	5.663.467	44,07%	7.736.539	41,78%
2. Tài sản ngắn hạn	1.000đ	11.338.426	12.796.694	14.231.969	1.458.269	12,86%	1.435.275	11,22%
3. Giá vốn hàng bán	1.000đ	11.621.658	16.367.106	23.110.762	4.745.448	40,83%	6.743.655	41,20%
4. Hàng tồn kho bình quân	1.000đ	3.511.991	6.560.806	7.077.144	3.048.815	86,81%	516.338	7,87%
5. Các khoản phải thu bình quân	1.000đ	3.157.284	4.387.147	5.256.089	1.229.863	38,95%	868.942	19,81%
6. Tổng tài sản bình quân	1.000đ	12.470.035	14.851.802	17.087.964	2.381.767	19,10%	2.236.162	15,06%
7. Số vòng quay tài sản ngắn hạn (1/2)	Vòng	1,13	1,45	1,84	0,31	27,65%	0,40	27,48%
8. Số ngày của một vòng quay TSNH (360/7)	Ngày	318	249	195	-69	-21,66%	-54	-21,56%
9. Số vòng quay hàng tồn kho (3/4)	Vòng	3,31	2,49	3,27	-0,81	-24,61%	0,77	30,90%
10. Số ngày của một vòng quay hàng tồn kho (360/9)	Ngày	109	144	110	35	32,65%	-34	-23,61%
11. Số vòng quay khoản phải thu (1/5)	Vòng	4,07	4,22	4,99	0,15	3,68%	0,77	18,34%
12. Số ngày của một vòng quay khoản phải thu (360/11)	Ngày	88	85	72	-3	-3,55%	-13	-15,50%
13. Số vòng quay tổng tài sản (1/6)	Vòng	1,03	1,25	1,54	0,22	20,96%	0,3	23,23%
14. Số ngày của một vòng quay tổng TS (360/13)	Ngày	349	289	234	-61	-17,33%	-54	-18,85%

(Nguồn: Phòng kế toán - Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng)

❖ Nhận xét:

- Vòng quay tài sản ngắn hạn:

$$\text{Vòng quay TSNH} = \text{Doanh thu thuần} / \text{tài sản NH bình quân}$$

Qua bảng phân tích trên ta thấy vòng quay tài sản ngắn hạn năm 2020 là 1,13 vòng và kì luân chuyển tài sản ngắn hạn là 318 ngày. Năm 2021 vòng quay tài sản ngắn hạn là 1,45 vòng và kỳ luân chuyển tài sản ngắn hạn là 249 ngày. Năm 2022 vòng quay tài sản ngắn hạn là 1,84 vòng và kỳ luân chuyển tài sản ngắn hạn là 195 ngày. Điều này cho thấy vòng quay tài sản ngắn hạn giảm dần trong suốt thời kỳ khảo sát điều này cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn đang giảm dần, đây là dấu hiệu không tốt đối với doanh nghiệp.

- Số vòng quay hàng tồn kho .

Qua ba năm 2020, 2021 và năm 2022 ta thấy số vòng quay hàng tồn kho của công ty có xu hướng tăng lên. Cụ thể năm 2020 là 3,31 vòng, năm 2021 là 2,49 vòng (giảm 0.81 vòng so với năm 2020), năm 2022 là 3,27 vòng (tăng 0,77 vòng so với năm 2021). Nguyên nhân là do hàng tồn kho bình quân của công ty năm 2021 tăng lên là 6.560.806 nghìn đồng giá vốn hàng bán năm 2021 cũng tăng lên là 16.367.106 đồng nhưng tốc độ tăng của giá vốn nhỏ hơn tốc độ tăng của hàng tồn kho bình quân nên làm cho vòng quay hàng tồn kho năm 2021 giảm so với năm 2020. Đến năm 2022 vòng quay của hàng tồn kho đã tăng lên so với năm 2021 là 0,77 vòng. Như vậy có thể nói việc giải phóng hàng tồn kho của công ty vào cuối kỳ khảo sát đã tăng, doanh nghiệp ít bị tồn đọng hàng tồn kho.

- Số ngày của một vòng quay hàng tồn kho

Vòng quay hàng tồn kho của công ty tăng lên dẫn tới số ngày của một vòng quay hàng tồn kho giảm đi và ngược lại. Năm 2020 số ngày của một vòng quay hàng tồn kho là 109 ngày, năm 2021 là 144 ngày (tăng 35 ngày so với năm 2020), đến năm 2022 là 110 ngày (giảm 34 ngày so với năm 2021). Nếu số ngày của một vòng quay hàng tồn kho có xu hướng ngày càng giảm đi chứng tỏ hàng tồn kho giải phóng ngày càng nhanh, doanh nghiệp không bị ứ đọng vốn, sản xuất kinh doanh có hiệu quả tốt.

- Số vòng quay các khoản phải thu và Kỳ thu tiền bình quân (Số ngày của một vòng quay khoản phải thu)

Nhìn vào bảng phân tích ta có thể thấy kỳ thu tiền bình quân năm 2020 là 88 ngày, năm 2021 là 85 ngày, giảm 3 ngày so với 2020. Sang năm 2022 kỳ thu tiền bình quân là 72 ngày, giảm 13 ngày so với năm 2021. Điều này cho thấy công ty không làm tốt công tác thu hồi các khoản phải thu khi kỳ thu tiền năm 2021 giảm so với năm 2020 và đến năm 2022 kỳ thu tiền đã tiếp tục giảm so với năm 2021. Nguyên nhân dẫn đến kỳ thu tiền bình quân năm 2020, 2021 và 2022 giảm là do doanh thu năm 2020 giảm trong khi đó dư nợ phải thu đến cuối năm lại tăng rất nhanh. Sang năm 2021 thì doanh thu tăng nhưng công nợ phải thu vẫn ở mức cao nên kỳ thu tiền bình quân vẫn ở mức trên 3 tháng. Nợ phải thu ở mức cao là do các đơn vị mua hàng của doanh nghiệp gặp khó khăn về tài chính cũng như do ảnh hưởng rất lớn bởi dịch bệnh Covid 19 nên doanh thu không thu hồi được tiền bán hàng theo thỏa thuận.

- Vòng quay tổng tài sản

Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp thể hiện qua doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản doanh nghiệp đã đem vào đầu tư. Vòng quay càng lớn hiệu quả sử dụng tài sản càng cao.

Năm 2020 cứ trung bình 1 đồng vốn bỏ vào kinh doanh thu được 1,03 đồng doanh thu thuần thì đến năm 2021 là 1,25 đồng và đến năm 2022 thu được 1,54 đồng. Vòng quay tổng tài sản năm 2021 tăng lên là do trong kỳ doanh thu thuần tăng (năm 2021 tăng 5.663.476 nghìn đồng so với năm 2020). Đến năm 2022 vòng quay tổng tài sản tăng lên là do doanh thu thuần tiếp tục tăng (năm 2022 tăng 7.736.539 nghìn đồng so với năm 2021). Như vậy năm 2021, 2022 doanh nghiệp đều hoạt động hiệu quả.

2.2.5 Phân tích chỉ số về khả năng sinh lời của Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng

Để biết được một đơn vị yếu tố đầu ra phản ánh kết quả sản xuất đem lại mấy đơn vị lợi nhuận ta phải tính toán các chỉ số khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Chỉ số của

khả năng sinh lời càng cao sẽ kéo theo hiệu quả kinh doanh càng cao và ngược lại.

**BẢNG 2.8: BẢNG PHÂN TÍCH VỀ KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA CỦA CÔNG TY
GIAI ĐOẠN 2020-2022**

Đơn vị: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 21/20	Năm 22/21
1. Doanh thu thuần	1.000đ	12.852.412	18.515.879	26.252.419	5.663.467	7.736.539
2. Lợi nhuận sau thuế	1.000đ	-258.627	109.163	702.696	367.790	593.533
3. Tổng tài sản bình quân	1.000đ	12.470.035	14.851.802	17.087.964	2.381.767	2.236.162
4. Vốn chủ sở hữu bình quân	1.000đ	8.402.841	9.191.346	9.905.929	788.504	714.584
5. Tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA) (5=2/3)	%	-2,1%	0,7%	4,1%	2,8%	3,4%
6. Tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu ROE (6=2/4)	%	-3,1%	1,2%	7,1%	4,3%	5,9%
7. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu ROS (7=2/1)	%	-2,0%	0,6%	2,7%	2,6%	2,1%

(Nguồn: Phòng kế toán - Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng)

❖ Nhận xét:

Thông qua số liệu ta thấy các chỉ tiêu: tỷ suất sinh lời trên tài sản, tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu và tỷ suất sinh lời trên doanh thu mặc dù thấp nhưng tăng đều qua các năm, cụ thể:

(1). *Tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA).*

Năm 2020 doanh nghiệp làm ăn thua lỗ nên không sinh lời nhưng sang năm 2021, cứ 100 đồng đầu tư vào tài sản thì tạo ra 0,7 đồng lợi nhuận sau thuế; năm 2022, cứ 100 đồng đầu tư vào tài sản thì tạo ra 4,1 đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy, tỷ suất sinh lời trên tài sản của doanh nghiệp mặc dù không cao nhưng đã được cải thiện đáng kể vào cuối thời kỳ khảo sát.

So sánh giữa các năm thì Tỷ suất sinh lời trên tài sản giai đoạn 2020-2022 có sự biến động mạnh. Tỷ suất sinh lời trên tài sản năm 2020 chưa có do doanh nghiệp bị lỗ như đến năm 2021 doanh nghiệp làm ăn đã có lãi và tỷ suất sinh lời đã đạt 0,7%. Tỷ suất sinh lời trên tài sản tăng do lợi nhuận sau thuế năm 2020 tăng so với năm 2020 và năm 2022 đã tăng so với năm 2021. Xét về số tuyệt đối thì tỷ suất sinh lời trên tài sản là không cao, xét về xu hướng biến động thì đây là tín hiệu tương đối tốt đối với doanh nghiệp, bởi số liệu trên cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp đang có xu hướng tăng lên.

(2). *Tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu ROE*

Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu của công ty là chỉ tiêu quan trọng nhất đối với các chủ doanh nghiệp và người đầu tư. Trong 3 năm 2020, 2021 và năm 2022, Tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu có sự biến động tung tụt Tỷ suất sinh lời trên tài sản, đó là: tăng đều trong suốt thời kỳ khảo sát, năm 2021 đạt 1,2% sang năm 2022 tăng lên thành 7,1%. Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu tăng là do lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp năm 2021 đã tăng so với năm 2020 là 367.790 nghìn đồng trong khi vốn chủ sở hữu năm 2021 giảm và năm 2022 tiếp tục tăng so với năm 2021 là 593.533 nghìn đồng trong khi vốn chủ sở hữu năm 2022 có tăng nhưng mức độ tăng của vốn chủ sở hữu nhỏ hơn mức độ tăng của lợi nhuận. Kết quả này được đánh giá là tốt đối với doanh nghiệp, bởi số liệu trên cho thấy tính hiệu quả của việc sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

đang có chiều hướng tích cực.

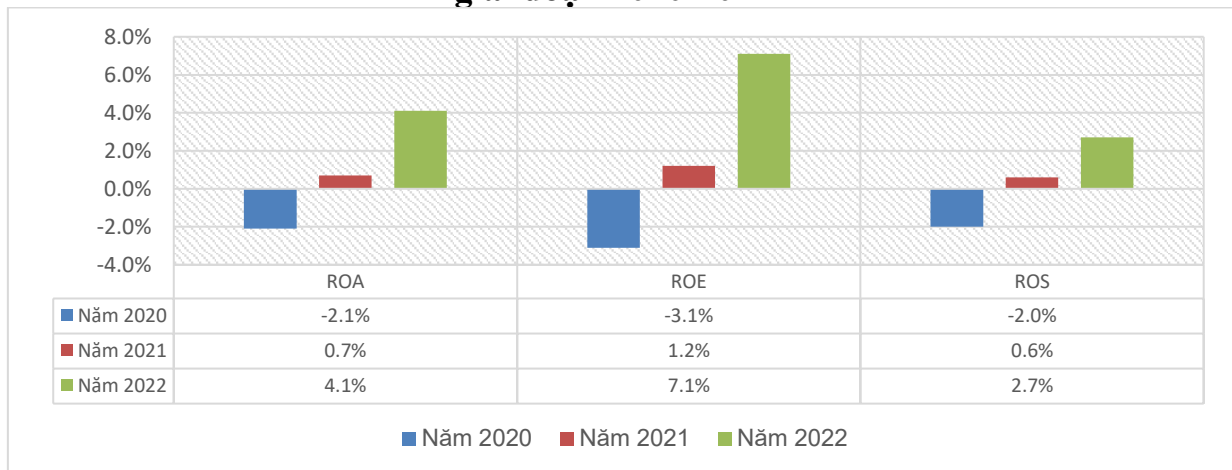
(3). Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu ROS

Trong kinh doanh, Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng cũng giống như các doanh nghiệp khác luôn mong muốn tạo ra doanh thu nhiều hơn để tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, mục tiêu cuối cùng của doanh nghiệp không phải là doanh thu mà là lợi nhuận sau thuế. Do vậy để tăng được lợi nhuận thì tốc độ tăng của doanh thu phải lớn hơn tốc độ tăng của chi phí. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của công ty chiếm một tỷ lệ khá nhỏ trong giai đoạn từ năm 2020-2022. Kết quả này được thể hiện thông qua Bảng số liệu 2.8 như sau:

Ngoài năm 2020 doanh nghiệp bị lỗ thì các năm sau doanh nghiệp làm ăn đều có lãi. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu năm 2021 đạt 0.6% - điều này cho thấy cứ với 100 đồng doanh thu thì tạo ra được 0,6 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2022 đạt 2,7% - điều này cho thấy cứ với 100 đồng doanh thu thì tạo ra được 2,7 đồng lợi nhuận sau thuế. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu tăng là do doanh thu năm 2021 tăng so với năm 2020, năm 2022 tăng mạnh so với năm 2021 và lợi nhuận sau thuế cũng tăng, tuy nhiên mức đạt được còn ở mức thấp.

Từ số liệu trên ta thấy với tỷ lệ trên còn ở mức khá khiêm tốn. Vì vậy, để tạo ra sự phát triển bền vững doanh nghiệp cần có những biện pháp để kiểm soát được chi phí giá vốn và chi phí quản lý kinh doanh. Biểu đồ số 2.3 dưới đây phân tích các chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời giai đoạn 2020-2022:

Biểu đồ số 2.3: Biểu đồ phân tích các chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời giai đoạn 2020-2022



(Nguồn: Phòng kế toán - Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng)

2.2.6. Tổng hợp các chỉ tiêu tài chính của Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng.

BẢNG 2.9: BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐẶC TRƯNG CỦA CÔNG TY GIAI ĐOẠN 2020-2022

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 21/20	Năm 22/21
I. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán						
1. (h1)hệ số thanh toán tổng quát	Lần	2,82	2,46	2,32	-0,36	-0,15
2. (h2)hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	2,23	2,70	2,00	0,48	-0,71
3. (h3)hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,02	1,23	0,99	0,21	-0,24
4. (h4)hệ số thanh toán tức thời	Lần	0,17	0,27	0,08	0,10	-0,19
5. (h5)hệ số thanh toán lãi vay	Lần	0,13	1,20	2,45	1,07	1,25
II.Hệ số cơ cấu tài chính và đầu tư						
1. Hv - hệ số nợ	Lần	0,35	0,41	0,43	0,05	0,03
2. Hc - hệ số vốn chủ	Lần	0,65	0,59	0,57	-0,05	-0,03
3. Hệ số đảm bảo nợ	Lần	1,82	1,46	1,32	-0,36	-0,15
III.Chỉ tiêu hoạt động						
1. Số vòng quay tài sản ngắn hạn	Vòng	1,13	1,45	1,84	0,31	0,40
2. Số ngày của một vòng quay Tài sản ngắn hạn	Ngày	318	249	195	-68,79	-53,64
3. Số vòng quay hàng tồn kho	Vòng	3,31	2,49	3,27	-0,81	0,77
4. Số ngày của một vòng quay hàng tồn kho	Ngày	109	144	110	35,52	-34,07
5. Số vòng quay khoản phải thu	Vòng	4,07	4,22	4,99	0,15	0,77
6. Số ngày của một vòng quay khoản phải thu	Ngày	88	85	72	-3,14	-13,22
7. Số vòng quay tổng tài sản	Vòng	1,03	1,25	1,54	0,22	0,29
8. Số ngày của một vòng quay tổng tài sản	Ngày	349	289	234	-60,53	-54,43
IV.Chỉ tiêu sinh lời						
1. Tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA)	%	-2,1%	0,7%	4,1%	2,8%	3,4%
2. Tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu ROE	%	-3,1%	1,2%	7,1%	4,3%	5,9%
3. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu ROS	%	-2,0%	0,6%	2,7%	2,6%	2,1%

(Nguồn: Phòng kế toán - Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng)

2.3. Đánh giá chung về tình hình tài chính của Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng

❖ Những kết quả đạt được:

Qua việc phân tích thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình sử dụng vốn và tài sản cho thấy một cái nhìn tổng quát về tình hình tài chính của Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng. Từ đó tác giả thấy những kết quả mà công ty đã đạt được như sau:

- Theo như đã phân tích ở bảng 2.1 nhìn chung quy mô kinh doanh của công ty tăng nhanh từ năm 2020 đến năm 2022 (tổng vốn của công ty năm 2021 tăng gần 1.812.113 nghìn đồng (tương đương với tỷ lệ 12,62%) so với năm 2020; năm 2022 tăng hơn 3.692.886 nghìn đồng (tương đương với tỷ lệ 24,07%) so với năm 2021. Điều đó đã cho thấy công ty có quy mô hoạt động lớn và đang ngày càng được mở rộng.

- Qua số liệu đã được nêu ở bảng 2.2, tác giả thấy rằng thành công tiếp theo của công ty phải kể đến là việc bổ sung thêm vốn chủ sở hữu (vốn chủ sở hữu năm 2022 so với năm 2021 có sự tăng mạnh về vốn chủ sở hữu số tiền là 1.593.533 nghìn đồng (tương đương với 17,5%). Tỷ trọng vốn chủ sở hữu chiếm trên 50% tổng nguồn vốn, điều này giúp cho doanh nghiệp giảm được sức ép từ các khoản nợ vay, nâng cao tính độc lập, tự chủ trong quá trình sản xuất kinh doanh. Hệ số vốn chủ của doanh nghiệp trong 3 năm luôn ở mức cao cho thấy doanh nghiệp có tiềm lực mạnh về tài chính và mức độ độc lập tài chính cao.

- Theo như đã phân tích ở bảng 2.1 hàng tồn kho của công ty tăng đều qua từng năm. Năm 2020 hàng tồn kho là 6.143.132 nghìn đồng chiếm 42,77% trong tổng tài sản, năm 2021 là 6.978.481 nghìn đồng và chiếm 45,49% trong tổng tài sản. Sang năm 2022 hàng tồn kho tăng đến 7.175.807 nghìn đồng nhưng chỉ chiếm 38,1% trong tổng tài sản. Doanh nghiệp giảm tỷ trọng hàng tồn kho làm cho số vòng quay hàng tồn kho tăng lên, doanh nghiệp giảm bị ứ đọng vốn, hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả cao.

- Theo như đã phân tích ở bảng 2.4, doanh thu của doanh nghiệp năm sau luôn cao hơn năm trước. Doanh thu năm 2021 tăng so với năm 2020 là 5.663.476

nghìn đồng, năm 2022 tăng so với năm 2021 là 7.736.539 nghìn đồng và ngoài năm 2020 do ảnh hưởng bởi dịch bệnh thì năm 2021, năm 2022 công ty đều làm ăn có lãi và tỷ suất sinh lời năm 2022 đã được cải thiện đáng kể.

❖ Những hạn chế còn tồn tại

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được thì tình hình tài chính của Công ty cũng có những mặt hạn chế sau:

- Các khoản phải thu của khách hàng thể hiện trong bảng số liệu 2.1 tăng qua các năm làm cho kỳ thu tiền giảm kéo theo số ngày của một vòng quay khoản phải thu tăng lên. Kết quả này cho thấy vốn của công ty đang bị khách hàng chiếm dụng trong khi công ty không có vốn phải đi vay ngân hàng, công tác thu hồi công nợ của công ty chưa được quan tâm đúng mức.

- Theo như đã phân tích ở bảng 2.9, khả năng thanh toán của công ty đã giảm ở cuối năm 2022 ở tất cả các chỉ tiêu trừ hệ số thanh toán lãi vay. Điều này cho thấy khả năng thanh toán của doanh nghiệp sẽ biếp động xấu đi nếu như điều này tiếp tục xảy ra ở năm 2023.

- Doanh thu tiêu thụ hàng hóa cũng như doanh thu từ hoạt động xây lắp chưa tương xứng với tiềm năng của doanh nghiệp. Trong những năm qua, thành phố Hải phòng phát triển không ngừng về cơ sở hạ tầng, hoạt động kinh doanh bất động sản phát triển nhanh tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh vật liệu xây dựng và xây lắp phát triển nhưng công ty chưa có biện pháp hữu hiệu để tận dụng tiềm năng này. Điều này làm ảnh hưởng đến các chỉ số sinh lời của doanh nghiệp.

❖ Nguyên nhân của những hạn chế:

- Do đại dịch covid 19 hoành hành từ cuối năm 2019 đến hết năm 2021 nên ảnh hưởng rất lớn đến tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Năm 2022 về cơ bản dịch bệnh đã được kiểm soát nhưng có thể bùng phát bất kỳ lúc nào.

- Một số khách hàng gặp phải khó khăn về vấn đề tài chính trong quá trình hoạt động nên ảnh hưởng tới tình hình thanh toán cho doanh nghiệp. Điều này làm nguyên nhân phát sinh một số khoản nợ đến hạn và quá hạn.

- Kinh tế khu vực ngày càng phát triển nên xuất hiện nhiều càng nhiều các đối thủ cạnh tranh mới gia nhập thị trường.

- Khó khăn về vốn sau thời gian dài dịch bệnh cũng làm cho các doanh nghiệp đều gặp khó khăn về vốn nên việc thanh toán các khoản nợ chưa kịp thời làm cho doanh nghiệp luôn trong tình trạng thiếu vốn kinh doanh. Doanh nghiệp cũng chưa có các biện pháp hữu hiệu trong công tác thu hồi vốn.

- Một nguyên nhân nữa khiến cho tình hình kinh doanh của công ty chưa khả quan đó là: sự ảnh hưởng của suy thoái kinh tế cùng với chính sách của nhà nước đang ngày một thắt chặt hơn, nếu doanh nghiệp không có biện pháp khắc phục và tìm hiểu nhu cầu của thị trường và đáp ứng những nhu cầu đó thì sự suy thoái của nền kinh tế sẽ tác động mạnh đến doanh nghiệp, gây ra sự mất cân đối giữa chi phí đầu vào và doanh thu cũng như lợi nhuận của doanh nghiệp, làm cho hiệu quả kinh doanh có những biến động không tốt.

CHƯƠNG 3**MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & TRANG TRÍ NỘI THẤT HẢI PHÒNG****3.1. Phương hướng hoạt động của doanh nghiệp trong thời gian tới**

Năm 2023 sẽ là một năm với nhiều khó khăn, thách thức lớn đối với công ty: kinh tế toàn cầu tiếp tục suy thoái, kinh tế Việt Nam chịu tác động mạnh mẽ của sự tiếp biến có quy luật của lạm phát và khủng hoảng tài chính toàn cầu, sẽ có những biến động hết sức phức tạp, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá được dự báo sẽ có thể giảm mạnh và điều đó sẽ tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Ngoài ra các yếu tố chi phí phát sinh tăng (chi phí về nguyên vật liệu, chi phí tiền lương, chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chi phí bảo hiểm thất nghiệp, giá điện, xăng dầu...) Các yếu tố về giá cả dịch vụ, cạnh tranh, chất lượng lao động chưa được cải thiện... Là những khó khăn không nhỏ của công ty.

Tuy nhiên với một bộ máy tổ chức đang dần hoàn thiện, các công việc đang triển khai có kết quả tốt, công ty xác định bình tĩnh, thận trọng, chủ động đối phó với tình hình khó khăn, bằng mọi biện pháp và chính sách linh hoạt tập trung mọi cố gắng để giữ vững mức tăng trưởng ổn định về các mặt hoạt động, đảm bảo người lao động có việc làm và có thu nhập ổn định, bảo toàn và phát triển vốn, tài sản, coi trọng đầu tư và hiệu quả kinh tế. Tiếp tục chính sách tiết kiệm, chống lãng phí, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

3.2. Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng

Việc nghiên cứu các biện pháp nhằm nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp là rất quan trọng và cần thiết. Nó sẽ đưa ra cho doanh nghiệp những phương hướng giải quyết nhất định tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp nào nắm bắt và áp dụng một cách linh hoạt sẽ mang lại hiệu quả kinh doanh cao.

Muốn vậy ta có thể khái quát về khả năng tài chính như sau: “khả năng tài chính của mỗi doanh nghiệp bao gồm những nhân tố mà doanh nghiệp đó có sẵn

để hoạt động sản xuất kinh doanh. Đó chính là phần năng lực kinh doanh chưa sử dụng vì những nguyên nhân chủ quan, khách quan nào đó trong công tác quản lý kinh doanh của doanh nghiệp và cũng là phần doanh nghiệp có thể tự mình hoàn thành một chu kỳ kinh doanh mà không cần có một sự hỗ trợ, vay mượn từ bên ngoài. Ngoài ra, khả năng tài chính trong kinh doanh của doanh nghiệp bao khả năng về vốn, về vị trí mặt bằng kinh doanh”.

Với mỗi doanh nghiệp thì khả năng tài chính nội tại là rất nhiều khía cạnh khác nhau, vấn đề đặt ra là đi sâu vào phân tích khả năng tài chính nào có tác dụng cụ thể trong quá trình kinh doanh. Từ đó có những biện pháp cụ thể nhằm nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, em đã nghiên cứu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng để thấy được những khả năng tài chính của doanh nghiệp từ đó đề xuất một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính của công ty:

3.2.1. Giải pháp thứ 1: “Giảm các khoản phải thu nhằm tăng số vòng quay các khoản phải thu, tăng vòng quay vốn lưu động”.

❖ Căn cứ đưa ra giải pháp

Các khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn và không ngừng tăng lên sẽ cho thấy dấu hiệu của công tác thu hồi vốn của đơn vị không hiệu quả, vốn của doanh nghiệp bị bạn hàng chiếm dụng.... Vì vậy, cần đi vào phân tích tìm nguyên nhân do đâu làm cho các khoản phải thu luôn chiếm tỷ trọng lớn và không ngừng tăng lên để đưa ra giải pháp phù hợp là điều cần thiết. Dưới đây là bảng phân tích cơ cấu và mức độ biến động tăng giảm các khoản phải thu giai đoạn 2020-2022:

Bảng 3.1: Bảng phân tích cơ cấu và mức độ biến động tăng giảm các khoản phải thu giai đoạn 2020-2022

Đơn vị tính: 1.000đ

Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Chênh lệch 2021/2020			Chênh lệch 2022/2021		
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Mức +/-	Tỷ lệ	Tỷ trọng	Mức +/-	Tỷ lệ	Tỷ trọng
A. Tài sản ngắn hạn	11.401.675	79,38%	12.796.694	83,42%	14.231.969	75,56%	2.230.368	19,56%	4,04%	1.632.602	12,76%	-7,86%
I. Tiền	870.290	6,06%	1.270.106	8,28%	563.908	2,99%	399.815	45,94%	2,22%	-706.198	-55,60%	-5,29%
III. Các khoản phải thu	4.325.003	30,11%	4.449.291	29,00%	6.062.887	32,19%	124.287	2,87%	-1,11%	1.613.596	36,27%	3,18%
IV. Hàng tồn kho	6.143.132	42,77%	6.978.481	45,49%	7.175.807	38,10%	835.349	13,60%	2,72%	197.326	2,83%	-7,39%
V. Tài sản ngắn hạn khác	63.249	0,44%	98.817	0,64%	429.367	2,28%	35.567	56,23%	0,20%	330.550	334,51%	1,64%
...												
Tổng cộng tài sản	14.363.420	100,00%	15.340.184	100,00%	18.835.744	100,00%	1.812.113	12,62%		3.692.886	24,07%	

(Nguồn: Phòng kế toán - Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng)

Qua quá trình phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp, ta nhận thấy các khoản phải thu chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng tài sản và tài sản ngắn hạn mà trong các khoản phải thu chủ yếu là nợ phải thu khách hàng, cụ thể: năm 2020, tổng các khoản phải thu là: 4.325.003 nghìn đồng chiếm 30,11 % trong tổng tài sản. Năm 2021, tổng các khoản phải thu của công ty là 4.449.291 nghìn đồng, chiếm 36,2% trong tổng tài sản, đến năm 2022 tổng các khoản phải thu tăng lên là 6.062.887 nghìn đồng chiếm 32,19% tổng tài sản, khoản phải thu năm 2021 tăng so với năm 2020: 124.287 nghìn đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 2,87%, năm 2022 tăng mạnh so với năm 2021 là: 1.613.596 nghìn đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 36,27% 2020. Như vậy, vốn của doanh nghiệp đang bị khách hàng chiếm dụng trong khi doanh nghiệp không có vốn lại phải đi vay ngân hàng (cuối năm 2022 doanh nghiệp vay ngắn hạn ngân hàng 1.000.000 nghìn đồng) nên không những làm tăng chi phí tài chính từ đó làm giảm hiệu quả kinh doanh mà còn làm giảm số vòng quay các khoản phải thu cũng như làm giảm vòng quay vốn lưu động của doanh nghiệp. Chính vì vậy việc giảm các khoản phải thu, đặc biệt là biện pháp giảm các khoản phải thu khách hàng là một yêu cầu cấp thiết với ban lãnh đạo công ty.

Chính vì khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn và có xu hướng tăng mạnh nên đã ảnh hưởng không nhỏ tới vòng quay khoản phải thu và làm cho kỳ thu tiền kéo dài. Số vòng quay các khoản phải thu năm 2020 là: 4,07 vòng, số vòng quay các khoản phải thu năm 2021 là: 4,22 vòng, số vòng quay các khoản phải thu năm 2022 là: 4,99 vòng. Số vòng quay các khoản phải thu đã tăng trong suốt thời kỳ khảo sát nhưng số vòng quay các khoản phải thu vẫn ở mức thấp.

❖ *Mục đích của việc giảm các khoản phải thu*

- Giúp cho doanh nghiệp sớm có vốn để phục vụ hoạt động kinh doanh, giảm nguy cơ vốn bị chiếm dụng trong tương lai khi khách hàng không thanh toán đúng hạn đối với khoản tiền thanh toán trước hạn;
- Giảm được chi phí do doanh nghiệp giảm được khoản vay vốn ở bên ngoài khi đã thu được tiền trước hạn hoặc đến hạn;

- Tăng vòng quay các khoản phải thu từ đó góp phần làm tăng vòng quay vốn lưu động từ đó giảm số ngày của vòng quay các khoản phải thu cũng như giảm số ngày của vòng quy vốn lưu động.

❖ *Các công việc cần thực hiện để thực hiện thành công giải pháp*

Qua Báo cáo tình hình tài chính, ta thấy tổng các khoản phải thu của công ty qua 3 năm đều cao, và đều chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản. Do đó mà doanh nghiệp cần phải tìm ra giải pháp nhằm thu hồi nợ hiệu quả.

- *Để thực hiện việc thu hồi các khoản nợ đến hạn và quá hạn ta cần thực hiện các biện pháp thu hồi công nợ sau:*

+ Công ty phải mở sổ theo dõi chặt chẽ và chi tiết các khoản phải thu theo từng khách hàng, từng lần thanh toán. Phải phân biệt rõ ràng các khoản nợ để biết được đâu là nợ chưa đến hạn, đâu là nợ đến hạn và đâu là khoản nợ quá hạn. Theo dõi chi tiết các khoản nợ, phân tích tình hình trả nợ của từng đối tượng khách hàng.

+ Công ty cần có những ràng buộc chặt chẽ trong hợp đồng kinh tế về các điều kiện thanh toán nhất là thời gian thanh toán.

+ Có các biện pháp ngăn ngừa rủi ro đối với các khoản nợ không thể thanh toán: lên phương án trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

+ Công ty cần có chính sách bán chịu đúng đắn đối với từng khách hàng có uy tín, xem xét khả năng thanh toán trên cơ sở hợp đồng kinh tế đến kì hạn và khả năng tài chính của doanh nghiệp. Mở sổ theo dõi chi tiết tình hình công nợ của các bạn hàng, phân loại các khoản nợ để có chính sách cho phù hợp. Đối với những khách hàng không tuân thủ quy định thanh toán đã thỏa thuận thì cần yêu cầu thanh toán ngay khi mua hàng.

+ Có chế độ khen thưởng cũng như quy trách nhiệm những cá nhân, tập thể được phân công theo dõi và đòi nợ khách hàng.

- *Để thực hiện việc thu hồi các khoản chưa nợ đến hạn ta cần thực hiện biện pháp sau:*

Đối với khoản nợ chưa đến hạn, doanh nghiệp cần dụng chính sách “**Chiết khấu thanh toán**” cho khách hàng khi khách hàng thanh toán trước thời hạn. Giải

pháp này sẽ giúp cho doanh nghiệp vừa có vốn đưa vào kinh doanh sớm vừa giảm được các khoản nợ phải thu trong thời gian tới.

❖ *Căn cứ xây dựng mức chiết khấu thanh toán:*

Công ty có thể tham khảo lãi suất huy động và lãi suất cho vay của ngân hàng để quy định mức chiết khấu thanh toán cho phù hợp. Mức chiết khấu thanh toán phải lớn hơn mức lãi suất ngân hàng huy động và nhỏ hơn mức lãi suất ngân hàng cho vay để đảm bảo quyền lợi của bên thanh toán lẫn bên được thanh toán.

Ngoài ra công ty có thể căn cứ vào tình hình vốn của mình để xây dựng chính sách chiết khấu thanh toán cho phù hợp.

Hiện nay công ty đang mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng Vietcombank nên có thể lấy biểu lãi của ngân hàng để xây dựng chính sách chiết khấu thanh toán cho mình. Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 03 tháng tại ngân hàng Vietcombank tại ngày 31/12/2022 là 6.8% /năm; lãi suất cho vay ngắn hạn là 11,5%/năm. Công ty sẽ áp dụng tỷ lệ chiết khấu thanh toán cho những khoản nợ mà khách hàng thanh toán trước thời hạn như sau:

Theo quy định của công ty, khi bán hàng cho khách hàng thì khách hàng sẽ được nợ trong khoảng thời gian từ 30 ngày đến 45 ngày; đối với hoạt động xây lắp, thì khách hàng thanh toán trong vòng 45 ngày kể từ ngày nghiệm thu khối lượng công trình. Công ty đưa ra chính sách “Chiết khấu thanh toán” nhằm mục đích khách hàng sẽ thanh toán ngay mà không nợ.

Với tỷ lệ chiết khấu thanh toán, Công ty nên áp dụng tỷ lệ chiết khấu trung bình là 8%/năm đối với những khoản nợ mà khách hàng thanh toán trước hạn. Với mức chiết khấu này sẽ vừa có lợi cho doanh nghiệp khi không phải chịu mức lãi suất cao hơn khi đi vay ngân hàng và cũng sẽ vừa có lợi cho khách hàng vì sẽ được hưởng mức lãi suất cao hơn so với mức lãi suất gửi tiết kiệm ngân hàng.

Với việc áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán như trên sẽ khuyến khích khách hàng thanh toán trước hạn, làm giảm các khoản phải thu cũng như nguy cơ các khoản nợ phải thu quá hạn, phải thu khó đòi. Đồng thời, việc thực hiện chính sách thu tiền linh hoạt, mềm dẻo, doanh nghiệp không chỉ thu hồi được các khoản

nợ, mà còn tạo điều kiện thiết lập mối quan hệ tốt với khách hàng. Khi áp dụng biện pháp này sẽ có kết quả như sau đối với doanh nghiệp:

- Chi phí tăng do phát sinh chi phí chiết khấu thanh toán.
- Giảm được chi phí lãi vay do không phải đi vay vốn bên ngoài khi khách hàng thanh toán sớm.
- Tránh được khả năng phát sinh nợ quá hạn, nợ không đòi được.

Năm 2022 số dư khoản phải thu của khách hàng là 6.062.887 nghìn đồng, kỳ thu tiền là 72 ngày như vậy để giảm khoản phải thu này khi áp dụng biện pháp này Công ty dự kiến sẽ thu hồi được 35% khoản phải thu khách hàng.

Như vậy khi thực hiện giải pháp này, ta dự kiến thu được kết quả như sau:

(1) Khoản phải thu khách hàng giảm: Khách hàng trả trước tiền hàng do doanh nghiệp áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán nên làm cho khoản phải thu khách hàng giảm số tiền là: $6.062.887 * 35\% = 2.122.010$ nghìn đồng

(2) Chi phí chiết khấu tăng: Khách hàng trả trước tiền mua hàng nên số tiền chiết khấu thanh toán dự kiến thanh toán cho khách hàng là: $2.122.010 * 8\% = 169.760$ nghìn đồng

(3) Khoản vốn được nhận trước để phục vụ cho kinh doanh tránh phải vay ngân hàng: Khoản phải thu về sau khi trừ đi tiền chiết khấu thanh toán là: $2.122.010 - 169.760 = 1.952.250$ nghìn đồng

(4) Lãi vay ngân hàng giảm: Lãi vay ngắn hạn giảm do không phải vay ngân hàng: $1.952.250 * 11,5\% = 224.509$ nghìn đồng

(5) Lợi ích nhận được do thực hiện giải pháp: Doanh nghiệp có lợi từ thu tiền trước là: $224.509 - 169.760 = 54.749$ nghìn đồng

Sau khi thực hiện biện pháp trên dự tính kết quả đạt được sẽ cải thiện chỉ tiêu tài chính được thể hiện thông qua bảng số liệu như sau:

Bảng 3.2: Đánh giá kết quả sau khi thực hiện biện pháp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch
1. Doanh thu thuần	1.000đ	26.252.419	26.252.419	
2. Các khoản phải thu bình quân	1.000đ	5.256.089	4.195.084	-1.061.005
3. Vòng quay các khoản phải thu (1/2)	Vòng	4,99	6,26	1,3
4. Kỳ thu tiền bình quân (360/3)	ngày	72	58	-15

Trong đó:

$$\text{Các khoản phải thu bình quân} = \frac{\text{Khoản phải thu đầu năm} + \text{Khoản phải thu cuối năm}}{2}$$

Như vậy, khoản phải thu giảm làm cho số vòng quay khoản phải thu tăng. Cụ thể: trước khi thực hiện giải pháp thì số vòng quay khoản phải thu là 4,99 vòng và sau khi thực hiện giải pháp thì số vòng quay khoản phải thu là 6,26 vòng, tăng lên 1,3 vòng. Do đó kỳ thu tiền bình quân sau khi thực hiện giải pháp giảm từ 72 ngày xuống còn 58 ngày so với trước khi thực hiện giải pháp. Doanh nghiệp thu được tiền sớm đồng nghĩa với việc doanh nghiệp không phải đi vay bên ngoài nên giảm được chi phí tài chính cũng như làm giảm khả năng bị lệ thuộc bên ngoài. Bên cạnh đó thì khi giảm các khoản nợ vay cũng sẽ giúp cho doanh nghiệp tăng được hệ số thanh toán các khoản nợ trong kỳ.

3.2.2. Giải pháp thứ 2: “Thúc đẩy gia tăng doanh thu cả hoạt động thương mại và hoạt động xây lắp, tăng vòng quay vốn, giảm chi phí nhằm tăng tỷ số sinh lời”.

❖ .Căn cứ đưa ra giải pháp

Qua số liệu phân tích ta thấy, mặc dù doanh thu năm 2022 có tăng so với năm 2021 nhưng chưa khai thác hết tiềm năng của doanh nghiệp. Trong thời gian qua, công ty chỉ tập trung vào khai thác nguồn khách hàng từ những bạn hàng thường xuyên, truyền thống, chưa chú trọng đến việc mở rộng thị trường sang các vùng lân cận để phát triển thị phần. Tuy công ty còn non trẻ, chưa đủ sức cạnh tranh với những doanh nghiệp lớn trong ngành, nhưng công ty hoàn toàn có thể khắc phục

được bằng cách khai thác, mở rộng thị phần, tìm những bạn hàng mới bằng những cách riêng của mình.

❖ *Mục đích thực hiện giải pháp*

Xét về hiệu quả sử dụng vốn thì việc tăng doanh thu góp phần tăng vòng quay vốn lưu động, giúp cho quá trình tái sản xuất và mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh được tiến hành nhanh hơn.

Tăng doanh thu cũng là cơ sở giúp doanh nghiệp tăng lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh từ đó tăng các chỉ số đánh giá hiệu quả kinh doanh như: Tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA), Tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE), Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS).

❖ *Công việc cần thực hiện*

Để đẩy nhanh tốc độ tăng doanh thu, từ đó tăng lợi nhuận, công ty cần tăng cường công tác nghiên cứu thị trường. Công ty nên tìm cách mở rộng thị trường, tìm kiếm bạn hàng mới, đặc biệt là những bạn hàng lớn tại khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư lân cận.

Muốn mở rộng thị trường, công ty cần có kế hoạch phát triển kênh phân phối riêng cho mình. Bên cạnh việc duy trì mối quan hệ thân thiết với các khách hàng thân quen, công ty cũng cần chủ động gửi thư chào hàng và các bảng báo giá đến tận từng khách hàng, kèm theo lời đề nghị hưởng một ưu đãi (giá thấp, chiết khấu, khuyến mãi, bảo hành...) đến những khách hàng tiềm năng, đây cũng là một cách tiếp thị rất có hiệu quả.

Để thực hiện được biện pháp này, công ty phải tiến hành công tác nghiên cứu thị trường, thực hiện các chương trình quảng cáo, marketing để giới thiệu cho khách hàng về công ty và những lợi ích mà họ có được khi ký kết hợp đồng với công ty. Công việc này được giao cho Phòng kinh doanh lên kế hoạch cụ thể trình giám đốc công ty phê duyệt rồi tổ chức thực hiện. Đồng thời công ty phải áp dụng những phương thức bán hàng linh hoạt như bán hàng trả tiền ngay, bán hàng trả chậm trả góp, nhằm phục vụ tối đa nhu cầu của khách hàng, cải thiện trình độ quản lý doanh nghiệp nhằm mang đến cho khách hàng những dịch vụ tốt nhất.

❖ Dự kiến kết quả đạt được khi thực hiện giải pháp

Theo nghiên cứu thị trường, dựa vào kinh nghiệm của những doanh nghiệp đi trước khi thực hiện những hoạt động trên, xét tình hình thực tế kết quả công ty đã đạt được trong những năm qua, dự kiến doanh thu hoạt động thương mại và hoạt động xây lắp của công ty sau khi thực hiện biện pháp này sẽ tăng 15%. Với khả năng quản lý chi phí như hiện nay thì dự kiến giá vốn, chi phí quản lý kinh doanh cũng chiếm tỷ trọng tương ứng trong doanh thu như năm 2022. Cụ thể:

+ Doanh thu dự kiến tăng 15% sẽ đạt: $26.252.419 \times 15\% = 30.190.282$ nghìn đồng.

+ Giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng 88,03% doanh thu nên dự kiến đạt là: $30.190.282 \times 88,03\% = 26.576.505$ nghìn đồng

+ Chi phí quản lý kinh doanh (Gồm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp) chiếm tỷ trọng 6,23% doanh thu nên dự kiến đạt là: $30.190.282 \times 6,23\% = 1.880.855$ nghìn đồng.

Bảng 3.3: Phân tích kết quả kinh doanh sau khi thực hiện giải pháp

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Sau khi thực hiện giải pháp	Chênh lệch
1.Doanh thu thuần	26.252.419	30.190.282	3.937.863
2.Giá vốn hàng bán	23.110.762	26.576.505	3.465.743
3.Lợi nhuận gộp	3.141.657	3.613.777	472.120
4. Chi phí QLKD	1.658.649	1.880.855	222.206
5. Lợi nhuận trước thuế	878.370	1.732.922	854.552
6. Lợi nhuận sau thuế	702.696	1.386.338	683.642

Giải pháp tăng doanh thu làm cho kết quả các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời của công ty thay đổi như sau:

Bảng 3.4: Bảng so sánh khả năng sinh lời sau khi thực hiện cả 2 giải pháp

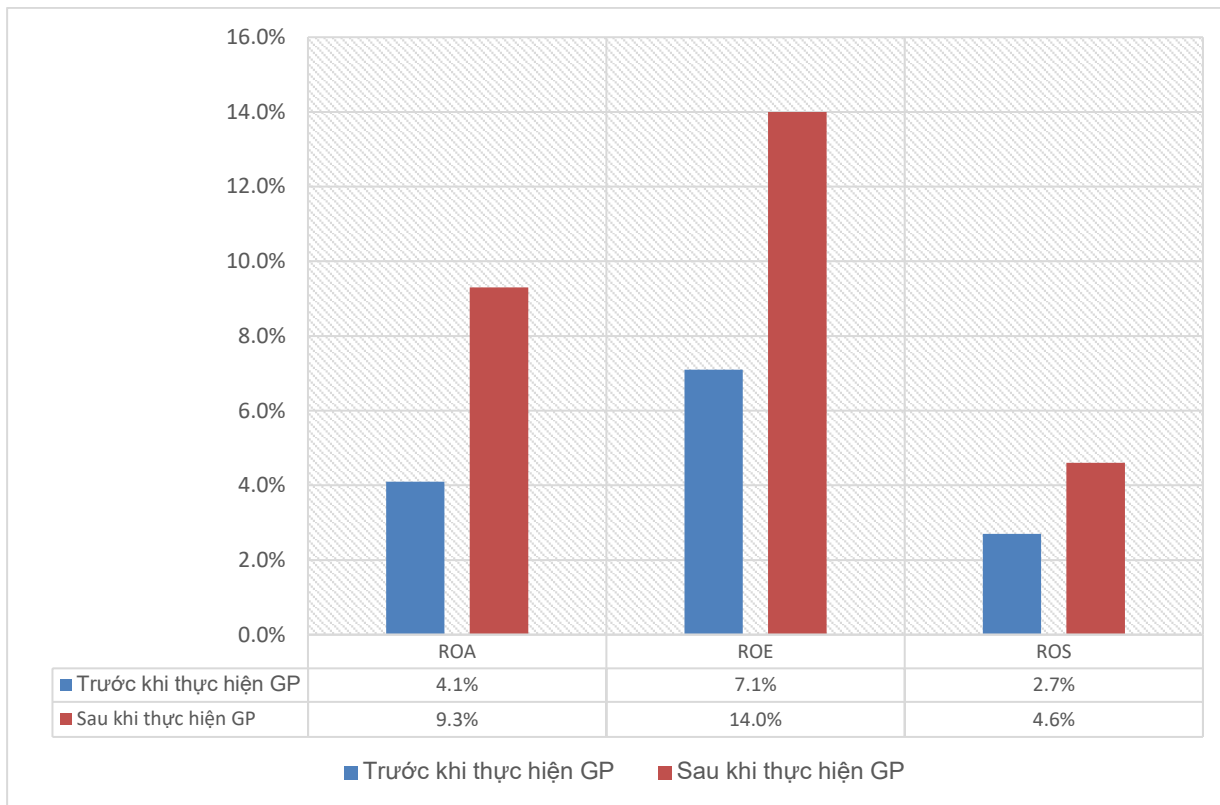
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022		Chênh lệch	
		Trước	Sau	Số tiền	%
1. Doanh thu thuần	1.000đ	26.252.419	30.190.282	3.937.863	15%
2. Lợi nhuận sau thuế	1.000đ	702.696	1.386.338	683.642	97%
3. Tổng tài sản bình quân	1.000đ	17.087.964	14.965.954	-2.122.010	-12%
4. Vốn chủ sở hữu bình quân	1.000đ	9.905.929	9.905.929	0	0%
5. Tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA) (5=2/3)	%	4,1%	9,3%	5,2%	125%
6. Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu ROE (6=2/4)	%	7,1%	14,0%	6,9%	97%
7. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu ROS (7=2/1)	%	2,7%	4,6%	1,9%	72%

Sau khi thực hiện biện pháp thúc đẩy tăng doanh thu này thì doanh thu của công ty sẽ đạt mức 30.190.282 nghìn đồng. Sau khi trừ đi các khoản chi phí cần thiết như giá vốn, chi phí quản lý kinh doanh thì lợi nhuận trước thuế của công ty đạt mức 1.732.922 nghìn đồng; lợi nhuận sau thuế đạt 1.386.338 nghìn đồng, tăng 683.642 nghìn đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 97 % so với trước khi chưa thực hiện biện pháp tăng doanh thu. Chỉ tiêu Tỷ suất sinh lời trên tài sản của doanh nghiệp tăng 5,2%, tức là cứ 100 đồng tài sản đưa vào kinh doanh làm tăng thêm 5,2 đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tăng 6,9%, tức là cứ 100 đồng tài sản đưa vào kinh doanh làm tăng thêm 6,9 đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu Tỷ suất sinh lời trên doanh thu của doanh nghiệp cũng tăng 1,9%, tức là cứ 100 đồng tài sản đưa vào kinh doanh giúp cho công ty tăng thêm 1,9 đồng lợi nhuận sau thuế.

Như vậy, sau khi dự kiến doanh thu của công ty tăng lên 15% so với khi chưa thực hiện, yếu tố giá vốn cũng thay đổi, chi phí quản lý kinh doanh tăng với tỷ lệ tương ứng thì kết quả nhận được là lợi nhuận trước thuế tăng, làm cho lợi nhuận sau thuế cũng tăng. Với biện pháp tăng doanh thu bằng cách thu hút thêm khách hàng cũng như mở rộng thị trường, công ty có thể nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, góp

phân tăng lợi nhuận, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh. Sơ đồ thể hiện sự thay đổi sau khi thực hiện giải pháp:

Biểu đồ số 3.1: Biểu đồ phân tích các chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời sau khi thực hiện giải pháp



3.2.3. Một số giải pháp khác

❖ Đẩy mạnh tốc độ luân chuyển hàng tồn kho

Hàng tồn kho của công ty chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản vì vậy công ty cần có biện pháp đẩy mạnh tốc độ luân chuyển hàng tồn kho là điều cần thiết. Dưới đây là một số biện pháp đẩy mạnh tốc độ luân chuyển hàng tồn kho:

Công ty cần xác định đúng số lượng hàng hóa, nguyên vật liệu cần mua trong kỳ và lượng tồn kho dự trữ hợp lý.

Công ty cần kiểm kê kho hàng liên tục. Để giải quyết được hàng tồn thì công ty cần phải điều hành hàng hóa trong kho thường xuyên và phải thật cụ thể. Công ty cần phải nắm bắt được đầu vào & đầu ra thì mới có được các kế hoạch giải quyết hợp lý. Bên cạnh đó, việc kiểm kê kho thường xuyên còn giúp công ty nhập hàng hợp lí. Hơn nữa, nó rất có thể giúp công ty tóm được những mặt hàng đang bán

rất chạy và mặt hàng đang tồn nhiều. Từ đó tránh được tình trạng tồn kho không mong muốn.

Lựa chọn các phương tiện vận chuyển phù hợp để tối ưu hóa chi phí vận chuyển, bốc dỡ nhằm thỏa mãn tốt nhất nhu cầu khách hàng.

Thường xuyên theo dõi sự biến động của thị trường hàng hóa. Dự đoán xu thế biến động trong kỳ tới để có quyết định điều chỉnh giá bán kịp thời phù hợp với thị trường và có lợi cho doanh nghiệp trước sự biến động của thị trường.

Công ty phải đẩy mạnh hoạt động marketing. Hoạt động Marketing luôn đóng vai trò chủ chốt trong việc tạo lập tên tuổi cho doanh nghiệp từ đó giúp cho công ty tiêu thụ được sản phẩm của mình.

Công ty phải tìm cách mở rộng thị trường. Công ty nên tìm kiếm các khách hàng tiềm năng khác ở thị trường mới.

Thường xuyên kiểm tra, nắm vững tình hình dự trữ, phát hiện kịp thời tình trạng hàng hóa bị tồn đọng, để có biện pháp thu hồi vốn nhanh.

❖ Giải pháp tiết kiệm chi phí

Lợi nhuận tối đa luôn là mục tiêu của các doanh nghiệp. Muốn đạt được lợi nhuận tối đa, doanh nghiệp cần có những biện pháp căn cơ để giảm được chi phí. Dưới đây là một số biện pháp giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí:

+ *Ứng dụng công nghệ trong sản xuất và quản lý*, Việc ứng dụng công nghệ trong sản xuất và quản lý là một trong những giải pháp cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp hiệu quả.

+ *Khuyến khích và phát triển khả năng làm việc đa nhiệm của nhân viên*, Khả năng làm việc đa nhiệm của nhân viên hứa hẹn giúp doanh nghiệp giải quyết bài toán cắt giảm chi phí một cách hiệu quả. Doanh nghiệp có thể tổ chức các chương trình đào tạo, bổ sung năng lực, tạo điều kiện để nhân viên phát huy tối đa khả năng bản thân. Để thực hiện điều này, doanh nghiệp cần đánh giá lại kinh nghiệm, khả năng của nhân viên, từ đó có cơ sở giao cho họ đảm đương những nghiệp vụ phù hợp. Với giải pháp cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp này, chất lượng nhân sự là

yêu cầu tiên quyết. Đội ngũ nhân sự phải là nhóm có kỹ năng chuyên môn cùng khả năng đảm đương đa nhiệm.

+ *Đảm bảo an toàn lao động*, Đảm bảo an toàn lao động cho lao động thi công tại các công trình là giải pháp doanh nghiệp có thể cắt giảm đáng kể một lượng chi phí phát sinh. Bởi nếu xảy ra tai nạn, ngoài việc ảnh hưởng trực tiếp đến nhân viên thì có thể doanh nghiệp sẽ phải chi trả thêm rất nhiều khoản phí như: phí bảo hiểm, thuốc thang, tiền phạt, án phí, chi phí xử lý khủng hoảng v.v...

+ *Tối ưu chính sách lương thưởng*, Chính sách đãi ngộ phù hợp được thực hiện dựa trên việc đánh giá năng lực nhân viên. Doanh nghiệp có thể tiết kiệm được chi phí khi thưởng đúng người, đúng việc, tránh tình trạng lãng phí. Giải pháp này giúp doanh nghiệp có thể giữ được nhân tài, đồng thời nâng cao năng lực lao động của họ, thúc đẩy hiệu quả kinh doanh. Ngược lại, nếu chính sách không phù hợp sẽ gây ra phản ứng ngược, không khuyến khích nhân viên tiếp tục phát huy khả năng mà tạo sự chủ quan, trì trệ. Điều này vô tình gây ra chi phí lãng phí cho doanh nghiệp khi không khai thác được tối đa khả năng nhân viên.

+ *Giảm chi phí văn phòng*, Những chi phí văn phòng như mực in, giấy tờ, thư từ, bưu phí là con số nhỏ, nhưng nếu phát sinh liên tục trong thời gian dài sẽ trở thành gánh nặng cho doanh nghiệp. Vì vậy biện pháp cắt giảm tốt nhất là sự đồng lòng nhất trí từ ban giám đốc đến toàn thể cán bộ công nhân viên của công ty phải có nhận thức, ý thức tiết kiệm chi phí trong từng công việc và hành động của mình để sử dụng chi phí một cách phù hợp và tiết kiệm nhất. Có biện pháp như: xây dựng định mức sử dụng, theo dõi và quản lý các trang thiết bị văn phòng, điện thoại, văn phòng phẩm, sử dụng nước công cộng,...

KẾT LUẬN

Cùng với sự chuyển đổi của nền kinh tế và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, hiệu quả hoạt động kinh doanh ngày càng trở thành mục tiêu lâu dài cần đạt được của các doanh nghiệp. Đối với mỗi doanh nghiệp thì hiệu quả hoạt động kinh doanh thể hiện ở nhiều mặt, phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó vấn đề tài chính là một trong những yếu tố hết sức quan trọng. Tài chính là lĩnh vực rất quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp. Việc phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho nhà quản lý có cái nhìn toàn diện về tình hình tài chính của doanh nghiệp, chuẩn đoán một cách đúng đắn những mặt còn tồn tại cần giải quyết trong công tác tài chính. Việc phân tích không chỉ có ý nghĩa đối với các doanh nghiệp mà nó còn rất quan trọng với các nhà đầu tư và chủ nợ trong quyết định của họ, ý nghĩa với những người lao động trong doanh nghiệp, ngân hàng và Nhà nước.

Thông qua đề tài: “**Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng**” tác giả đã đưa ra được những vấn đề sau:

Thứ nhất, khái quát những nét cơ bản về phân tích tài chính doanh nghiệp.

Thứ hai, Phân tích thực trạng tài chính của Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng lấy số liệu minh họa giai đoạn từ 2020 đến 2022.

Thứ ba, thông qua phân tích thực trạng tình hình tài chính tại doanh nghiệp, tác giả đề xuất một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính của Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng như:

+ *Giảm các khoản phải thu nhằm tăng số vòng quay các khoản phải thu, tăng vòng quay vốn lưu động*

+ *Thúc đẩy gia tăng doanh thu, tăng vòng quay vốn, giảm chi phí nhằm tăng tỷ số sinh lời.*

+ *Đẩy mạnh tốc độ luân chuyển hàng tồn kho, tiết kiệm chi phí kinh doanh*

Các giải pháp tác đưa ra phù hợp với thực tế của đơn vị và có tính khả thi cao. Tác giả cũng có một số kiến nghị đối với các cơ quan hữu quan nhằm nhận được những sự hỗ trợ cần thiết để công ty có thể phát triển bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Công ty cổ phần Xây dựng & Trang trí nội thất Hải Phòng, Phòng Kế toán, *Báo cáo tài chính giai đoạn từ năm 2020 – 2022.*

2. Lê Thị Xuân, *Phân tích và sử dụng Báo cáo tài chính*, Học viện Ngân hàng năm 2010.

3. Ngô Thế Chi, Nguyễn Trọng Cơ, *Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp*, Học viện tài chính

4. Nguyễn Tân Bình, *Phân tích hoạt động doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Thống kê 2005